Biểu số: 01/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

## 08 tháng/năm 2023

*Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số bản án, quyết định đã nhận | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | |
| | | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | |
| | | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | | | | | | | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| | **Tổng số** | 2.697 | 4.590 | 1.204 | 3.386 | 5 | 4 | 4.581 | 4.143 | 2.900 | 2.865 | 35 | 1.242 | 1 | - | 427 | 11 | - | 1.681 | 70,00% |
| I | **Tổng số việc chủ động** | 2.393 | 3.427 | 521 | 2.906 | 1 | 1 | 3.425 | 3.208 | 2.665 | 2.658 | 7 | 543 | - | - | 216 | 1 | - | 760 | 83,07% |
| 1 | Dân sự | 261 | 460 | 161 | 299 | - | - | 460 | 396 | 278 | 277 | 1 | 118 | - | - | 63 | 1 | - | 182 | 70,20% |
| 2 | Kinh doanh, thương mại | 30 | 57 | 15 | 42 | - | - | 57 | 55 | 25 | 25 | - | 30 | - | - | 2 | - | - | 32 | 45,45% |
| 3 | Tín dụng | - | 6 | 6 | - | - | - | 6 | 5 | 1 | 1 | - | 4 | - | - | 1 | - | - | 5 | 20,00% |
| 4 | DS trong hình sự (tội phạm chức vụ) | 6 | 16 | 9 | 7 | - | - | 16 | 13 | 9 | 9 | - | 4 | - | - | 3 | - | - | 7 | 69,23% |
| 5 | DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT) | 12 | 95 | 5 | 90 | - | - | 95 | 94 | 48 | 48 | - | 46 | - | - | 1 | - | - | 47 | 51,06% |
| 6 | DS trong hình sự (khác) | 1.355 | 1.944 | 264 | 1.680 | 1 | 1 | 1.942 | 1.805 | 1.548 | 1.543 | 5 | 257 | - | - | 137 | - | - | 394 | 85,76% |
| 7 | DS trong hành chính | 3 | 9 | 1 | 8 | - | - | 9 | 9 | 8 | 7 | 1 | 1 | - | - | - | - | - | 1 | 88,89% |
| 8 | Hôn nhân và gia đình | 714 | 808 | 43 | 765 | - | - | 808 | 799 | 746 | 746 | - | 53 | - | - | 9 | - | - | 62 | 93,37% |
| 9 | Lao động | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 10 | Phá sản | 12 | 32 | 17 | 15 | - | - | 32 | 32 | 2 | 2 | - | 30 | - | - | - | - | - | 30 | 6,25% |
| 11 | Trọng tài Thương mại | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 12 | Vụ việc cạnh tranh | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 13 | Loại khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| II | **Tổng số việc theo yêu cầu** | 304 | 1.163 | 683 | 480 | 4 | 3 | 1.156 | 935 | 235 | 207 | 28 | 699 | 1 | - | 211 | 10 | - | 921 | 25,13% |
| 1 | Dân sự | 112 | 626 | 421 | 205 | 1 | - | 625 | 510 | 133 | 114 | 19 | 376 | 1 | - | 107 | 8 | - | 492 | 26,08% |
| 2 | Kinh doanh, thương mại | 4 | 21 | 15 | 6 | - | - | 21 | 19 | - | - | - | 19 | - | - | 2 | - | - | 21 | 0,00% |
| 3 | Tín dụng | 19 | 65 | 38 | 27 | 1 | - | 64 | 60 | 6 | 6 | - | 54 | - | - | 4 | - | - | 58 | 10,00% |
| 4 | DS trong hình sự (tội phạm chức vụ) | - | 4 | 4 | - | - | - | 4 | 2 | 1 | 1 | - | 1 | - | - | 2 | - | - | 3 | 50,00% |
| 5 | DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT) | - | 9 | 2 | 7 | - | - | 9 | 9 | 1 | 1 | - | 8 | - | - | - | - | - | 8 | 11,11% |

| TT | Tên chỉ tiêu | Tổng số bản án, quyết định đã nhận | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | |
| | | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | |
| | | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | | | | | | | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 5 | DS trong hình sự (khác) | 36 | 137 | 81 | 56 | - | 3 | 134 | 75 | 29 | 26 | 3 | 46 | - | - | 57 | 2 | - | 105 | 38,67% |
| 7 | DS trong hành chính | - | 1 | - | 1 | - | - | 1 | 1 | 1 | 1 | - | - | - | - | - | - | - | - | 100,00% |
| 8 | Hôn nhân và gia đình | 133 | 294 | 116 | 178 | 2 | - | 292 | 254 | 64 | 58 | 6 | 190 | - | - | 38 | - | - | 228 | 25,20% |
| 9 | Lao động | - | 6 | 6 | - | - | - | 6 | 5 | - | - | - | 5 | - | - | 1 | - | - | 6 | 0,00% |
| 0 | Phá sản | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 1 | Trọng tài Thương mại | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 2 | Vụ việc cạnh tranh | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 3 | Loại khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |

*hi chú: - Toàn tỉnh Sơn La thụ lý 05 vụ án phá sản (trong đó: thực hiện ủy thác các đơn vị 21 quyết định ủy thác THA)*

*- thu hồi, hủy QĐ THA 04 việc căn cứ theo điểm c khoản 1 Điều 37 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014; ăm 2018; năm 2022)*

*Sơn La, ngày 31 tháng 5 năm 2023*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị Nga**

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Ngọc Hải**

# PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC
# THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

| | Chỉ tiêu | Chủ động | Theo yêu cầu |
|---|---|---|---|
| **1** | **Số đình chỉ thi hành án** | **7** | **28** |
| 1.1 | Điểm a khoản 1 Điều 50 | **4** | - |
| 1.2 | Điểm b khoản 1 Điều 50 | - | - |
| 1.3 | Điểm c khoản 1 Điều 50 | - | **28** |
| 1.4 | Điểm d khoản 1 Điều 50 | **1** | - |
| 1.5 | Điểm đ khoản 1 Điều 50 | - | - |
| 1.6 | Điểm e khoản 1 Điều 50 | **2** | - |
| 1.7 | Điểm g khoản 1 Điều 50 | - | - |
| 1.8 | Điểm h khoản 1 Điều 50 | - | - |
| **2** | **Trường hợp khác** | - | - |
| 2.1 | Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại | - | - |
| 2.2 | Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án | - | - |
| 2.3 | Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền | - | - |
| **3** | **Số hoãn thi hành án** | **1** | **11** |
| 3.1 | Điểm a khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 3.2 | Điểm b khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 3.3 | Điểm c khoản 1 Điều 48 | - | **1** |
| 3.4 | Điểm d khoản 1 Điều 48 | **1** | **10** |
| 3.5 | Điểm đ khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 3.6 | Điểm e khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 3.7 | Điểm g khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 3.8 | Điểm h khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 3.9 | Khoản 2 Điều 48 | - | - |
| **4** | **Số tạm đình chỉ thi hành án** | - | - |
| 4.1 | Khoản 1 Điều 49 | - | - |
| 4.2 | Khoản 2 Điều 49 | - | - |
| **5** | **Số chưa có điều kiện theo Điều 44a** | **216** | **211** |
| 5.1 | Điểm a khoản 1 Điều 44a | 207 | 206 |
| 5.2 | Điểm b khoản 1 Điều 44a | - | - |
| 5.3 | Điểm c khoản 1 Điều 44a | 9 | 5 |
| 5.4 | Trường hợp chưa có điều kiện khác | - | - |
| **6** | **Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng** | **332** | **228** |

Biểu số: 02/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

**08 tháng/năm 2023**

*Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | |
| | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | |
| | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | Giảm nghĩa vụ thi hành án | | | | | | | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| | Tổng số | 831.858.711 | 196.634.421 | 635.224.290 | 79.836.045 | 909.980 | 751.112.686 | 677.785.460 | 73.521.116 | 67.328.340 | 6.066.521 | 126.255 | 604.238.344 | 26.000 | - | 60.029.176 | 13.298.050 | - | 677.591.570 | 10,85% |
| I | Tổng số việc chủ động | 236.906.793 | 53.324.399 | 183.582.394 | 78.161.059 | 980 | 158.744.754 | 135.539.272 | 28.650.622 | 27.397.898 | 1.126.469 | 126.255 | 106.888.650 | - | - | 23.199.432 | 6.050 | - | 130.094.132 | 21,14% |
| 1 | Dân sự | 4.589.820 | 2.155.568 | 2.434.252 | 17.199 | - | 4.572.621 | 3.756.641 | 1.659.850 | 1.621.655 | 38.195 | - | 2.096.791 | - | - | 809.930 | 6.050 | - | 2.912.771 | 44,18% |
| 2 | Kinh doanh, thương mại | 2.282.506 | 622.689 | 1.659.817 | - | - | 2.282.506 | 2.216.765 | 975.519 | 975.519 | - | - | 1.241.246 | - | - | 65.741 | - | - | 1.306.987 | 44,01% |
| 3 | Tín dụng | 274.523 | 274.523 | - | - | - | 274.523 | 234.564 | 27.022 | 27.022 | - | - | 207.542 | - | - | 39.959 | - | - | 247.501 | 11,52% |
| 4 | DS trong hình sự (tội phạm chức vụ) | 1.739.949 | 1.649.510 | 90.439 | - | - | 1.739.949 | 381.436 | 150.963 | 150.963 | - | - | 230.473 | - | - | 1.358.513 | - | - | 1.588.986 | 39,58% |
| 5 | DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT) | 26.307.712 | 5.896.317 | 20.411.395 | 4.206.867 | - | 22.100.845 | 20.006.181 | 13.525.947 | 13.525.947 | - | - | 6.480.234 | - | - | 2.094.664 | - | - | 8.574.898 | 67,61% |
| 6 | DS trong hình sự (khác) | 29.228.821 | 20.535.452 | 8.693.369 | 389.658 | 980 | 28.838.183 | 11.819.748 | 7.056.858 | 6.807.582 | 123.021 | 126.255 | 4.762.890 | - | - | 17.018.435 | - | - | 21.781.325 | 59,70% |
| 7 | DS trong hành chính | 559.700 | 556.400 | 3.300 | - | - | 559.700 | 559.700 | 559.700 | 3.300 | 556.400 | - | - | - | - | - | - | - | - | 100,00% |
| 8 | Hôn nhân và gia đình | 1.988.358 | 925.784 | 1.062.574 | - | - | 1.988.358 | 1.872.184 | 898.904 | 898.904 | - | - | 973.280 | - | - | 116.174 | - | - | 1.089.454 | 48,01% |
| 9 | Lao động | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 10 | Phá sản | 169.935.404 | 20.708.156 | 149.227.248 | 73.547.335 | - | 96.388.069 | 94.692.053 | 3.795.859 | 3.387.006 | 408.853 | - | 90.896.194 | - | - | 1.696.016 | - | - | 92.592.210 | 4,01% |
| 11 | Trọng tài Thương mại | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 12 | Vụ việc cạnh tranh | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 13 | Loại khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| II | Tổng số việc theo yêu cầu | 594.951.918 | 143.310.022 | 451.641.896 | 1.674.986 | 909.000 | 592.367.932 | 542.246.188 | 44.870.494 | 39.930.442 | 4.940.052 | - | 497.349.694 | 26.000 | - | 36.829.744 | 13.292.000 | - | 547.497.438 | 8,27% |
| 1 | Dân sự | 130.709.444 | 83.206.654 | 47.502.790 | 255.000 | - | 130.454.444 | 94.928.192 | 30.578.399 | 28.096.335 | 2.482.064 | - | 64.323.793 | 26.000 | - | 22.434.252 | 13.092.000 | - | 99.876.045 | 32,21% |
| 2 | Kinh doanh, thương mại | 32.795.351 | 14.932.532 | 17.862.819 | - | - | 32.795.351 | 31.463.381 | 2.439.554 | 2.439.554 | - | - | 29.023.827 | - | - | 1.331.970 | - | - | 30.355.797 | 7,75% |
| 3 | Tín dụng | 403.360.604 | 28.609.894 | 374.750.710 | 1.376.486 | - | 401.984.118 | 400.067.546 | 7.747.532 | 6.105.179 | 1.642.353 | - | 392.320.014 | - | - | 1.916.572 | - | - | 394.236.586 | 1,94% |
| 4 | DS trong hình sự (tội phạm chức vụ) | 526.335 | 526.335 | - | - | - | 526.335 | 216.535 | 73.535 | 73.535 | - | - | 143.000 | - | - | 309.800 | - | - | 452.800 | 33,96% |
| 5 | DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT) | 748.510 | 623.000 | 125.510 | - | - | 748.510 | 748.510 | 145.510 | 145.510 | - | - | 603.000 | - | - | - | - | - | 603.000 | 19,44% |
| 6 | DS trong hình sự (khác) | 16.148.298 | 8.403.883 | 7.744.415 | - | 909.000 | 15.239.298 | 7.197.069 | 1.158.793 | 776.484 | 382.309 | - | 6.038.276 | - | - | 7.842.229 | 200.000 | - | 14.080.505 | 16,10% |
| 7 | DS trong hành chính | 5.278 | - | 5.278 | - | - | 5.278 | 5.278 | 5.278 | 5.278 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 100,00% |
| 8 | Hôn nhân và gia đình | 9.567.682 | 5.917.308 | 3.650.374 | 43.500 | - | 9.524.182 | 6.648.866 | 2.701.893 | 2.268.567 | 433.326 | - | 3.946.973 | - | - | 2.875.316 | - | - | 6.822.289 | 40,64% |
| 9 | Lao động | 1.090.416 | 1.090.416 | - | - | - | 1.090.416 | 970.811 | 20.000 | 20.000 | - | - | 950.811 | - | - | 119.605 | - | - | 1.070.416 | 2,06% |

| TT | Tên chỉ tiêu | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | |
| | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | |
| | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | Giảm nghĩa vụ thi hành án | | | | | | | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 0 | Phá sản | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 1 | Trọng tài Thương mại | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 2 | Vụ việc cạnh tranh | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 3 | Loại khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |

-Ghi chú: Thu hồi, hủy QĐ THA số tiền 909,982 đồng căn cứ theo điểm c khoản 1 Điều 37 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014; năm 2018; năm 2022)

*Sơn La, ngày 31 tháng 5 năm 2023*

**NGƯỜI LẬP BIỂU** | **CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Nga** | **Nguyễn Ngọc Hải**

# PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
# THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

| | Chỉ tiêu | Chủ động | Theo yêu cầu |
|---|---|---|---|
| **1** | **Số đình chỉ thi hành án** | **1.126.469** | **4.940.052** |
| 1.1 | Điểm a khoản 1 Điều 50 | 461.308 | - |
| 1.2 | Điểm b khoản 1 Điều 50 | - | - |
| 1.3 | Điểm c khoản 1 Điều 50 | - | 4.940.052 |
| 1.4 | Điểm d khoản 1 Điều 50 | 593.643 | - |
| 1.5 | Điểm đ khoản 1 Điều 50 | - | - |
| 1.6 | Điểm e khoản 1 Điều 50 | 71.518 | - |
| 1.7 | Điểm g khoản 1 Điều 50 | - | - |
| 1.8 | Điểm h khoản 1 Điều 50 | - | - |
| **2** | **Trường hợp khác** | **-** | **-** |
| 2.1 | Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại | - | - |
| 2.2 | Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án | - | - |
| 2.3 | Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền | - | - |
| **3** | **Số hoãn thi hành án** | **6.050** | **13.318.000** |
| 3.1 | Điểm a khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 3.2 | Điểm b khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 3.3 | Điểm c khoản 1 Điều 48 | - | 26.000 |
| 3.4 | Điểm d khoản 1 Điều 48 | 6.050 | 13.292.000 |
| 3.5 | Điểm đ khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 3.6 | Điểm e khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 3.7 | Điểm g khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 3.8 | Điểm h khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 3.9 | Khoản 2 Điều 48 | - | - |
| **4** | **Số tạm đình chỉ thi hành án** | **-** | **-** |
| 4.1 | Khoản 1 Điều 49 | - | - |
| 4.2 | Khoản 2 Điều 49 | - | - |
| **5** | **Số chưa có điều kiện theo Điều 44a** | **23.199.432** | **36.829.744** |
| 5.1 | Điểm a khoản 1 Điều 44a | 21.428.148 | 36.565.631 |
| 5.2 | Điểm b khoản 1 Điều 44a | - | - |
| 5.3 | Điểm c khoản 1 Điều 44a | 75.268 | 264.113 |
| 5.4 | Trường hợp chưa có điều kiện khác | 1.696.016 | - |
| **6** | **Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng** | **37.609.701** | **24.915.320** |

Biểu số: 03/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP

# KẾT QUẢ THI HÀNH CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

## 08 tháng/năm 2023

*Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số bản án, quyết định đã nhận | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án | Tạm đình chỉ thi hành án | | |
| | | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | | Đang thi hành | Trường hợp khác | | | | | |
| | | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | Giảm nghĩa vụ thi hành án | | | | | | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| I | Tổng số việc | | 2.395 | 480 | 1.915 | 1 | 1 | 2.394 | 2.184 | 1.748 | 1.740 | 8 | - | 436 | - | 208 | 1 | 1 | 646 | 80,04 |
| II | Tổng số tiền | 1.808 | 129.079.644 | 32.686.984 | 96.392.660 | 77.741.628 | 980 | 51.337.036 | 29.695.192 | 13.052.241 | 12.208.370 | 717.616 | 126.255 | 16.642.951 | - | 21.635.794 | 6.050 | - | 38.284.795 | 43,95 |
| 1 | Án phí | 1.449 | 10.630.120 | 6.378.801 | 4.251.319 | 408.814 | 180 | 10.221.126 | 8.184.585 | 2.239.528 | 1.624.890 | 600.683 | 13.955 | 5.945.057 | - | 2.030.491 | 6.050 | - | 7.981.598 | 27,36 |
| 2 | Lệ phí | 14 | 9.850 | - | 9.850 | - | - | 9.850 | 9.850 | 9.850 | 9.850 | - | - | - | - | - | - | - | - | 100,00 |
| 3 | Phạt | 28 | 3.444.517 | 2.331.081 | 1.113.436 | 45.000 | - | 3.399.517 | 2.342.399 | 794.421 | 684.308 | 80.904 | 29.209 | 1.547.978 | - | 1.057.118 | - | - | 2.605.096 | 33,91 |
| 4 | Tịch thu | 97 | 6.429.296 | 3.248.638 | 3.180.658 | - | - | 6.429.296 | 6.429.296 | 3.180.438 | 3.180.438 | - | - | 3.248.858 | - | - | - | - | 3.248.858 | 49,47 |
| 5 | Truy thu | 38 | 26.952.707 | 20.371.777 | 6.580.930 | 2.203.814 | 800 | 24.748.093 | 6.490.519 | 747.200 | 681.856 | 36.029 | 29.315 | 5.743.319 | - | 18.257.574 | - | - | 24.000.893 | 11,51 |
| 6 | Thu khác | 182 | 81.613.154 | 356.687 | 81.256.467 | 75.084.000 | - | 6.529.154 | 6.238.543 | 6.080.804 | 6.027.028 | - | 53.776 | 157.739 | - | 290.611 | - | - | 448.350 | 97,47 |

*Sơn La, ngày 31 tháng 5 năm 2023*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**CỤC TRƯỞNG**

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.SƠN LA

**Nguyễn Thị Nga**

**Nguyễn Ngọc Hải**

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

## 08 tháng/năm 2023

*Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số bản án, quyết định đã nhận | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | |
| | | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | |
| | | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | | | | | | | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| | **Tổng số** | **2.697** | **4.590** | **1.204** | **3.386** | **5** | **4** | **4.581** | **4.143** | **2.900** | **2.865** | **35** | **1.242** | **1** | **-** | **427** | **11** | **-** | **1.681** | **70,00** |
| **I** | **Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La** | **116** | **265** | **20** | **245** | **0** | **3** | **262** | **258** | **209** | **209** | **0** | **49** | **0** | **0** | **4** | **0** | **0** | **53** | **81,01** |
| 1 | Nguyễn Ngọc Hải | 8 | 8 | 0 | 8 | | | 8 | 8 | 7 | 7 | | 1 | | | | | | 1 | 87,50 |
| 2 | Lường Quang Yên | 18 | 33 | 3 | 30 | | | 33 | 32 | 23 | 23 | | 9 | | | 1 | | | 10 | 71,88 |
| 3 | Lò Anh Vĩnh | 21 | 69 | 2 | 67 | | | 69 | 69 | 57 | 57 | | 12 | | | | | | 12 | 82,61 |
| 4 | Nguyễn T Minh Hậu | 28 | 51 | 1 | 50 | | | 51 | 51 | 49 | 49 | | 2 | | | | | | 2 | 96,08 |
| 5 | Lò Văn Ngoan | 29 | 78 | 14 | 64 | | 3 | 75 | 72 | 47 | 47 | | 25 | | | 3 | | | 28 | 65,28 |
| 6 | Lò Văn Khiếng | 12 | 26 | | 26 | | | 26 | 26 | 26 | 26 | | 0 | | | | | | 0 | 100,00 |
| **II** | **Các Chi cục THADS** | **2.581** | **4.325** | **1.184** | **3.141** | **5** | **1** | **4.319** | **3.885** | **2.691** | **2.656** | **35** | **1.193** | **1** | **-** | **423** | **11** | **0** | **1628** | **69,27** |
| **1** | **Chi cục THA Thành Phố** | **381** | **706** | **246** | **460** | **1** | **0** | **705** | **633** | **351** | **347** | **4** | **282** | **0** | **0** | **72** | **0** | **0** | **354** | **55,45** |
| 7 | Đỗ Hải Yến | 78 | 90 | 3 | 87 | | | 90 | 90 | 78 | 78 | | 12 | | | | | | 12 | 86,67 |
| 8 | Tòng Mai Phương | 85 | 177 | 58 | 119 | 1 | | 176 | 154 | 88 | 86 | 2 | 66 | | | 22 | | | 88 | 57,14 |
| 9 | Cầm Trung Toàn | 48 | 128 | 72 | 56 | | | 128 | 118 | 36 | 36 | | 82 | | | 10 | | 0 | 92 | 30,51 |
| 10 | Lê Thị Hải Thương | 81 | 123 | 31 | 92 | | | 123 | 111 | 72 | 71 | 1 | 39 | | | 12 | | | 51 | 64,86 |

| TT | Tên chỉ tiêu | Tổng số bản án, quyết định đã nhận | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | |
| | | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | |
| | | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | | | | | | | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 11 | Hà Thị Tuyết | 89 | 188 | 82 | 106 | | | 188 | 160 | 77 | 76 | 1 | 83 | | | 28 | | | 111 | 48,13 |
| **2** | **Chi cục THA Mai Sơn** | **312** | **666** | **211** | **455** | **0** | **0** | **666** | **577** | **388** | **385** | **3** | **189** | **0** | **0** | **89** | **0** | **0** | **278** | **67,24** |
| 12 | Hoàng Quốc Toản | 90 | 182 | 23 | 159 | | | 182 | 176 | 149 | 148 | 1 | 27 | 0 | 0 | 6 | | | 33 | 84,66 |
| 13 | Ngô Văn Bình | 63 | 163 | 52 | 111 | | | 163 | 145 | 88 | 88 | 0 | 57 | 0 | 0 | 18 | | | 75 | 60,69 |
| 14 | Nguyễn Hữu Việt | 159 | 321 | 136 | 185 | | | 321 | 256 | 151 | 149 | 2 | 105 | 0 | 0 | 65 | | | 170 | 58,98 |
| **3** | **Chi cục THA Yên Châu** | **132** | **294** | **106** | **188** | **-** | **-** | **294** | **243** | **175** | **159** | **16** | **67** | **1** | **-** | **40** | **11** | **-** | **119** | **72,02** |
| 15 | Lừ Văn Tâm | 41 | 123 | 46 | 77 | | | 123 | 103 | 68 | 62 | 6 | 34 | 1 | | 11 | 9 | | 55 | 66,02 |
| 16 | Lê Văn Minh | 54 | 123 | 52 | 71 | | | 123 | 96 | 70 | 60 | 10 | 26 | | | 25 | 2 | | 53 | 72,92 |
| 17 | Nguyễn Viết Hiền | 37 | 48 | 8 | 40 | | | 48 | 44 | 37 | 37 | | 7 | | | 4 | 0 | | 11 | 84,09 |
| **4** | **Chi cục THA Mộc Châu** | **340** | **501** | **102** | **399** | **1** | **0** | **500** | **467** | **361** | **361** | **-** | **106** | **0** | **0** | **33** | **0** | **0** | **139** | **77,30** |
| 18 | Vũ Thắng | 54 | 64 | 2 | 62 | 0 | | 64 | 64 | 62 | 62 | | 2 | | | 0 | | | 2 | 96,88 |
| 19 | Hoàng Ngọc Lập | 82 | 117 | 24 | 93 | 0 | | 117 | 113 | 83 | 83 | | 30 | | | 4 | | | 34 | 73,45 |
| 20 | Trần Văn Tuấn | 75 | 114 | 26 | 88 | | | 114 | 101 | 80 | 80 | 0 | 21 | | | 13 | | | 34 | 79,21 |
| 21 | Ngô Đình Sơn | 36 | 64 | 24 | 40 | 1 | | 63 | 53 | 39 | 39 | | 14 | | | 10 | | 0 | 24 | 73,58 |
| 22 | Hoàng Anh Dũng | 93 | 142 | 26 | 116 | | | 142 | 136 | 97 | 97 | | 39 | | | 6 | | | 45 | 71,32 |
| 23 | Lò Huy Bắc | | 0 | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | | | | | | | | | 0 | #DIV/0! |
| **5** | **Chi cục THA Vân Hồ** | **148** | **221** | **41** | **180** | **0** | **0** | **221** | **208** | **150** | **149** | **1** | **58** | **0** | **0** | **13** | **0** | **0** | **71** | **72,12** |
| 24 | Nguyễn Ngọc Chiến | 42 | 55 | 6 | 49 | | | 55 | 55 | 44 | 44 | | 11 | | | 0 | | | 11 | 80,00 |
| 25 | Hoàng Ngọc Bắc | 106 | 166 | 35 | 131 | | | 166 | 153 | 106 | 105 | 1 | 47 | | | 13 | | | 60 | 69,28 |

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số bản án, quyết định đã nhận | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | |
| | | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | |
| | | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | | | | | | | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| **6** | **Chi cục THA Phù Yên** | **193** | **342** | **118** | **224** | **1** | **1** | **340** | **297** | **188** | **184** | **4** | **109** | **0** | **0** | **43** | **0** | **0** | **152** | **63,30** |
| 26 | Nguyễn Tuấn Anh | 37 | 62 | 18 | 44 | | | 62 | 55 | 37 | 36 | 1 | 18 | | | 7 | | | 25 | 67,27 |
| 27 | Ngô Quang | 77 | 169 | 74 | 95 | 1 | 1 | 167 | 141 | 79 | 77 | 2 | 62 | | | 26 | | | 88 | 56,03 |
| 28 | Lường Văn Nghi | 79 | 111 | 26 | 85 | | | 111 | 101 | 72 | 71 | 1 | 29 | | | 10 | | | 39 | 71,29 |
| **7** | **Chi cục THA Bắc Yên** | **65** | **94** | **29** | **65** | **-** | **-** | **94** | **84** | **52** | **51** | **1** | **32** | **-** | **-** | **10** | **-** | **-** | **42** | **61,90** |
| 29 | Nguyễn Văn Phú | 28 | 40 | 12 | 28 | | | 40 | 35 | 24 | 24 | | 11 | | | 5 | | | 16 | 68,57 |
| 30 | Nguyễn Trọng Đoàn | 37 | 54 | 17 | 37 | | | 54 | 49 | 28 | 27 | 1 | 21 | | | 5 | | | 26 | 57,14 |
| **8** | **Chi cục THA Sông Mã** | **306** | **475** | **107** | **368** | **0** | **0** | **475** | **427** | **331** | **327** | **4** | **96** | **0** | **0** | **48** | **0** | **0** | **144** | **77,52** |
| 31 | Nguyêễn Tấn Việt | 90 | 132 | 15 | 117 | | | 132 | 127 | 110 | 108 | 2 | 17 | | | 5 | | | 22 | 86,61 |
| 32 | Quàng Văn Hải | 111 | 168 | 43 | 125 | | | 168 | 150 | 115 | 113 | 2 | 35 | | | 18 | | | 53 | 76,67 |
| 33 | Lường Văn Bích | 105 | 175 | 49 | 126 | | | 175 | 150 | 106 | 106 | | 44 | | | 25 | | | 69 | 70,67 |
| **9** | **Chi cục THA Sốp Cộp** | **94** | **133** | **26** | **107** | **1** | **0** | **132** | **127** | **92** | **92** | **0** | **35** | **0** | **0** | **5** | **0** | **0** | **40** | **72,44** |
| 34 | Bùi Đỗ Hà | 45 | 65 | 15 | 50 | 0 | | 65 | 63 | 47 | 47 | 0 | 16 | 0 | 0 | 2 | | | 18 | 74,60 |
| 35 | Trần Thị Cúc | 49 | 68 | 11 | 57 | 1 | | 67 | 64 | 45 | 45 | 0 | 19 | 0 | 0 | 3 | | | 22 | 70,31 |
| **10** | **Chi cục THA Thuận Châu** | **340** | **430** | **87** | **343** | **1** | **0** | **429** | **391** | **310** | **309** | **1** | **81** | **0** | **0** | **38** | **0** | **0** | **119** | **79,28** |
| 36 | Thào Thị Minh Ngọc | 166 | 224 | 57 | 167 | 1 | | 223 | 201 | 152 | 152 | | 49 | | | 22 | | | 71 | 75,62 |
| 37 | Trần Văn Quận | 174 | 206 | 30 | 176 | | | 206 | 190 | 158 | 157 | 1 | 32 | | | 16 | | | 48 | 83,16 |
| **11** | **Chi cục THA Quỳnh Nhai** | **65** | **141** | **29** | **112** | **0** | **0** | **141** | **138** | **98** | **97** | **1** | **40** | **0** | **0** | **3** | **0** | **0** | **43** | **71,01** |
| 38 | Trịnh Cương Quyết | 35 | 76 | 15 | 61 | | | 76 | 75 | 57 | 57 | | 18 | | | 1 | | | 19 | 76,00 |
| 39 | Lò Văn Kính | 30 | 65 | 14 | 51 | | | 65 | 63 | 41 | 40 | 1 | 22 | | | 2 | | | 24 | 65,08 |

| TT | Tên chỉ tiêu | Tổng số bản án, quyết định đã nhận | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | |
| | | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | |
| | | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | | | | | | | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 12 | **Chi cục THA Mường La** | **205** | **322** | **82** | **240** | **-** | **-** | **322** | **293** | **195** | **195** | **-** | **98** | **-** | **-** | **29** | **-** | **-** | **127** | **66,55** |
| 40 | Vũ Văn Nhương | 108 | 145 | 19 | 126 | | | 145 | 137 | 100 | 100 | | 37 | | | 8 | | | 45 | 72,99 |
| 41 | Lê Thị Thu Huyền | 97 | 177 | 63 | 114 | | | 177 | 156 | 95 | 95 | | 61 | | | 21 | | | 82 | 60,90 |

Sơn La, ngày 31 tháng 5 năm 2023

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**CỤC TRƯỞNG**

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.SƠN LA

**Nguyễn Thị Nga**

**Nguyễn Ngọc Hải**

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN**

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

# 08 tháng/năm 2023

*Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | |
| | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | |
| | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | Giảm nghĩa vụ thi hành án | | | | | | | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| | Tổng số | 831.858.711 | 196.634.421 | 635.224.290 | 79.836.045 | 909.980 | 751.112.686 | 677.785.460 | 73.521.116 | 67.328.340 | 6.066.521 | 126.255 | 604.238.344 | 26.000 | - | 60.029.176 | 13.298.050 | - | 677.591.570 | 10,85 |
| I | Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La | 121.154.649 | 23.516.484 | 97.638.165 | 77.930.343 | 909.000 | 42.315.306 | 28.965.371 | 18.479.426 | 18.479.426 | - | - | 10.485.945 | - | - | 13.349.935 | - | - | 23.835.880 | 63,80 |
| 1 | Nguyễn Ngọc Hải | 1.916 | - | 1.916 | - | | 1.916 | 1.916 | 1.716 | 1.716 | | | 200 | | | | | | 200 | 89,56 |
| 2 | Lường Quang Yên | 11.842.049 | 11.521.060 | 320.989 | 46.239 | | 11.795.810 | 277.450 | 174.742 | 174.742 | | | 102.708 | | | 11.518.360 | | - | 11.621.068 | 62,98 |
| 3 | Lò Anh Vĩnh | 704.768 | 146.672 | 558.096 | 233.412 | | 471.356 | 471.356 | 471.156 | 471.156 | | | 200 | | | | | | 200 | 99,96 |
| 4 | Nguyễn T Minh Hậu | 6.470.389 | 3.345.305 | 3.125.084 | 102.455 | | 6.367.934 | 6.367.934 | 3.022.629 | 3.022.629 | | | 3.345.305 | | | | | | 3.345.305 | 47,47 |
| 5 | Lò Văn Ngoan | 102.009.657 | 8.503.447 | 93.506.210 | 77.538.237 | 909.000 | 23.562.420 | 21.730.845 | 14.693.313 | 14.693.313 | - | | 7.037.532 | | - | 1.831.575 | | | 8.869.107 | 67,62 |
| 6 | Lò Văn Khiếng | 125.870 | | 125.870 | 10.000 | | 115.870 | 115.870 | 115.870 | 115.870 | | | - | | | | | | - | 100,00 |
| II | Các Chi cục THADS | 710.704.062 | 173.117.937 | 537.586.125 | 1.905.702 | 980 | 708.797.380 | 648.820.089 | 55.041.690 | 48.848.914 | 6.066.521 | 126.255 | 593.752.399 | 26.000 | - | 46.679.241 | 13298050 | 0 | 653.755.690 | 8,48 |
| 1 | Chi cục THA Thành Phố | 460.494.290 | 46.393.633 | 414.100.657 | 1.572.736 | - | 458.921.554 | 444.777.847 | 10.824.739 | 9.656.085 | 1.153.269 | 15.385 | 433.953.108 | - | - | 14.143.707 | - | - | 448.096.815 | 2,43 |
| 7 | Đỗ Hải Yến | 357.781.842 | 2.291.564 | 355.490.278 | 3.250 | | 357.778.592 | 357.778.592 | 657.234 | 657.234 | | | 357.121.358 | | | | | | 357.121.358 | 0,18 |
| 8 | Tòng Mai Phương | 61.915.978 | 16.556.083 | 45.359.895 | 1.448.486 | | 60.467.492 | 52.842.655 | 4.013.011 | 3.282.515 | 730.496 | - | 48.829.644 | | | 7.624.837 | | | 56.454.481 | 7,59 |
| 9 | Cầm Trung Toàn | 14.282.700 | 10.550.970 | 3.731.730 | | | 14.282.700 | 12.857.694 | 2.121.231 | 2.121.231 | | | 10.736.463 | | | 1.425.006 | | - | 12.161.469 | 16,50 |
| 10 | Lê Thị Hải Thương | 16.493.582 | 10.104.556 | 6.389.026 | 121.000 | | 16.372.582 | 14.349.154 | 3.129.755 | 2.806.982 | 322.773 | | 11.219.399 | | | 2.023.428 | | | 13.242.827 | 21,81 |
| 11 | Hà Thị Tuyết | 10.020.188 | 6.890.460 | 3.129.728 | | | 10.020.188 | 6.949.752 | 903.508 | 788.123 | 100.000 | 15.385 | 6.046.244 | | | 3.070.436 | | | 9.116.680 | 13,00 |

| T | Tên chỉ tiêu | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | |
| | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | |
| | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | Giảm nghĩa vụ thi hành án | | | | | | | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 2 | **Chi cục THA Mai Sơn** | **75.572.977** | **32.237.840** | **43.335.137** | **14.769** | **-** | **75.558.208** | **71.140.183** | **19.287.687** | **18.990.083** | **297.604** | **-** | **51.852.496** | **-** | **-** | **4.418.025** | **-** | **-** | **56.270.521** | **27,11** |
| 2 | Hoàng Quốc Toản | 15.197.870 | 13.170.688 | 2.027.182 | 10.907 | | 15.186.963 | 15.097.093 | 1.149.886 | 1.110.744 | 39.142 | | 13.947.207 | | | 89.870 | | | 14.037.077 | 7,62 |
| 3 | Ngô Văn Bình | 36.138.700 | 3.255.291 | 32.883.409 | 1.292 | | 36.137.408 | 35.361.623 | 16.347.274 | 16.347.274 | | | 19.014.349 | | | 775.785 | | | 19.790.134 | 46,23 |
| 4 | Nguyễn Hữu Việt | 24.236.407 | 15.811.861 | 8.424.546 | 2.570 | | 24.233.837 | 20.681.467 | 1.790.527 | 1.532.065 | 258.462 | | 18.890.940 | | | 3.552.370 | | | 22.443.310 | 8,66 |
| 3 | **Chi cục THA Yên Châu** | **29.472.613** | **24.456.179** | **5.016.434** | **7.248** | **-** | **29.465.365** | **13.427.872** | **2.859.370** | **1.808.000** | **1.051.370** | **-** | **10.542.502** | **26.000** | **-** | **2.739.443** | **13.298.050** | **-** | **26.605.995** | **21,29** |
| 5 | Lừ Văn Tâm | 20.442.273 | 18.975.407 | 1.466.866 | | | 20.442.273 | 5.986.268 | 1.252.362 | 671.631 | 580.731 | | 4.707.906 | 26.000 | | 1.254.005 | 13.202.000 | | 19.189.911 | 20,92 |
| 6 | Lê Văn Minh | 8.474.307 | 5.153.067 | 3.321.240 | | | 8.474.307 | 7.012.119 | 1.384.545 | 920.576 | 463.969 | | 5.627.574 | | | 1.366.138 | 96.050 | | 7.089.762 | 19,75 |
| 7 | Nguyễn Viết Hiền | 556.033 | 327.705 | 228.328 | 7.248 | | 548.785 | 429.485 | 222.463 | 215.793 | 6.670 | | 207.022 | | | 119.300 | | | 326.322 | 51,80 |
| 4 | **Chi cục THA Mộc Châu** | **21.909.028** | **13.883.167** | **8.025.861** | **20.500** | **-** | **21.888.528** | **14.820.231** | **4.560.973** | **4.345.836** | **204.594** | **10.543** | **10.259.258** | **-** | **-** | **7.068.297** | **-** | **-** | **17.327.555** | **30,78** |
| 8 | Vũ Thắng | 131.957 | 11.297 | 120.660 | 1.000 | | 130.957 | 130.957 | 118.135 | 118.135 | - | - | 12.822 | | | - | | | 12.822 | 90,21 |
| 9 | Hoàng Ngọc Lập | 8.426.709 | 5.911.071 | 2.515.638 | | | 8.426.709 | 2.914.486 | 2.005.554 | 1.928.187 | 77.367 | | 908.932 | | | 5.512.223 | | | 6.421.155 | 68,81 |
| 0 | Trần Văn Tuấn | 2.906.368 | 2.015.694 | 890.674 | - | | 2.906.368 | 2.268.289 | 240.624 | 236.644 | | 3.980 | 2.027.665 | | | 638.079 | | | 2.665.744 | 10,61 |
| 1 | Ngô Đình Sơn | 4.588.483 | 3.680.531 | 907.952 | 19.500 | | 4.568.983 | 3.735.020 | 936.526 | 902.023 | 31.596 | 2.907 | 2.798.494 | | | 833.963 | | | 3.632.457 | 25,07 |
| 2 | Hoàng Anh Dũng | 5.855.511 | 2.264.574 | 3.590.937 | - | | 5.855.511 | 5.771.479 | 1.260.134 | 1.160.847 | 95.631 | 3.656 | 4.511.345 | | | 84.032 | | | 4.595.377 | 21,83 |
| 3 | Lò Huy Bắc | - | | - | | | - | - | - | | | | | | | | | | - | #DIV/0! |
| 5 | **Chi cục THA Vân Hồ** | **9.868.440** | **8.310.898** | **1.557.542** | **600** | | **9.867.840** | **9.480.575** | **1.612.393** | **1.578.954** | **13.007** | **20.432** | **7.868.182** | **-** | **-** | **387.265** | **-** | **-** | **8.255.447** | **17,01** |
| 4 | Nguyễn Ngọc Chiến | 1.624.156 | 1.040.781 | 583.375 | - | | 1.624.156 | 1.624.156 | 786.718 | 786.718 | | - | 837.438 | | | - | | | 837.438 | 48,44 |
| 5 | Hoàng Ngọc Bắc | 8.244.284 | 7.270.117 | 974.167 | 600 | | 8.243.684 | 7.856.419 | 825.675 | 792.236 | 13.007 | 20.432 | 7.030.744 | | | 387.265 | | | 7.418.009 | 10,51 |
| 6 | **Chi cục THA Phù Yên** | **10.956.536** | **6.253.076** | **4.703.460** | **23.200** | **980** | **10.932.356** | **6.900.905** | **1.482.605** | **1.085.258** | **393.632** | **3.715** | **5.418.300** | **-** | **-** | **4.031.451** | **-** | **-** | **9.449.751** | **21,48** |
| 6 | Nguyễn Tuấn Anh | 2.551.337 | 2.097.383 | 453.954 | | | 2.551.337 | 2.111.153 | 246.984 | 202.106 | 44.878 | | 1.864.169 | | | 440.184 | | | 2.304.353 | 11,70 |

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | |
| | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | |
| | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | Giảm nghĩa vụ thi hành án | | | | | | | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 27 | Ngô Quang | 2.784.288 | 2.088.699 | 695.589 | 200 | 980 | 2.783.108 | 1.581.227 | 401.144 | 357.675 | 39.754 | 3.715 | 1.180.083 | | | 1.201.881 | | | 2.381.964 | 25,37 |
| 28 | Lường Văn Nghi | 5.620.911 | 2.066.994 | 3.553.917 | 23.000 | | 5.597.911 | 3.208.525 | 834.477 | 525.477 | 309.000 | | 2.374.048 | | | 2.389.386 | | | 4.763.434 | 26,01 |
| 7 | **Chi cục THA Bắc Yên** | **2.591.573** | **1.786.840** | **804.733** | - | - | **2.591.573** | **1.887.339** | **397.042** | **355.594** | **41.448** | - | **1.490.297** | - | - | **704.234** | - | - | **2.194.531** | **21,04** |
| 29 | Nguyễn Văn Phú | 1.466.130 | 949.612 | 516.518 | | | 1.466.130 | 973.426 | 167.578 | 126.330 | 41.248 | | 805.848 | | | 492.704 | | | 1.298.552 | 17,22 |
| 30 | Nguyễn Trọng Đoàn | 1.125.443 | 837.228 | 288.215 | | | 1.125.443 | 913.913 | 229.464 | 229.264 | 200 | | 684.449 | | | 211.530 | | | 895.979 | 25,11 |
| 8 | **Chi cục THA Sông Mã** | **40.154.799** | **10.328.015** | **29.826.784** | - | - | **40.154.799** | **37.450.686** | **9.143.097** | **7.447.030** | **1.696.067** | - | **28.307.589** | - | - | **2.704.113** | - | - | **31.011.702** | **24,41** |
| 31 | Nguyễn Tấn Việt | 12.523.541 | 5.210.450 | 7.313.091 | | | 12.523.541 | 12.071.500 | 7.136.453 | 5.582.195 | 1.554.258 | | 4.935.047 | | | 452.041 | | | 5.387.088 | 59,12 |
| 32 | Quàng Văn Hải | 7.482.741 | 1.912.457 | 5.570.284 | | | 7.482.741 | 6.738.563 | 1.453.421 | 1.311.612 | 141.809 | | 5.285.142 | | | 744.178 | | | 6.029.320 | 21,57 |
| 33 | Lường Văn Bích | 20.148.517 | 3.205.108 | 16.943.409 | | | 20.148.517 | 18.640.623 | 553.223 | 553.223 | | | 18.087.400 | | | 1.507.894 | | | 19.595.294 | 2,97 |
| 9 | **Chi cục THA Sốp Cộp** | **2.695.053** | **761.132** | **1.933.921** | **34.000** | - | **2.661.053** | **2.569.204** | **953.804** | **922.093** | **31.711** | - | **1.615.400** | - | - | **91.849** | - | - | **1.707.249** | **37,12** |
| 34 | Bùi Đỗ Hà | 1.117.939 | 367.495 | 750.444 | - | | 1.117.939 | 1.071.476 | 729.658 | 729.658 | | | 341.818 | | | 46.463 | | | 388.281 | 68,10 |
| 35 | Trần Thị Cúc | 1.577.114 | 393.637 | 1.183.477 | 34.000 | | 1.543.114 | 1.497.728 | 224.146 | 192.435 | 31.711 | | 1.273.582 | | | 45.386 | | | 1.318.968 | 14,97 |
| 10 | **Chi cục THA Thuận Châu** | **35.463.911** | **17.926.874** | **17.537.037** | **129.000** | - | **35.334.911** | **27.302.415** | **1.378.117** | **1.171.472** | **135.633** | **71.012** | **25.924.298** | - | - | **8.032.496** | - | - | **33.956.794** | **5,05** |
| 36 | Thào Thị Minh Ngọc | 32.062.174 | 15.449.066 | 16.613.108 | 129.000 | | 31.933.174 | 24.639.285 | 627.313 | 479.358 | 134.000 | 13.955 | 24.011.972 | | | 7.293.889 | | | 31.305.861 | 2,55 |
| 37 | Trần Văn Quận | 3.401.737 | 2.477.808 | 923.929 | | | 3.401.737 | 2.663.130 | 750.804 | 692.114 | 1.633 | 57.057 | 1.912.326 | | | 738.607 | | | 2.650.933 | 28,19 |
| 11 | **Chi cục THA Quỳnh Nhai** | **4.003.671** | **2.207.985** | **1.795.686** | **103.149** | - | **3.900.522** | **3.731.522** | **1.279.867** | **718.299** | **556.400** | **5.168** | **2.451.655** | - | - | **169.000** | - | - | **2.620.655** | **34,30** |
| 38 | Trịnh Cương Quyết | 958.730 | 656.130 | 302.600 | 200 | | 958.530 | 818.530 | 334.580 | 334.580 | | | 483.950 | | | 140.000 | | | 623.950 | 40,88 |
| 39 | Lò Văn Kính | 3.044.941 | 1.551.855 | 1.493.086 | 102.949 | | 2.941.992 | 2.912.992 | 945.287 | 383.719 | 556.400 | 5.168 | 1.967.705 | | | 29.000 | | | 1.996.705 | 32,45 |

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | |
| | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | |
| | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | Giảm nghĩa vụ thi hành án | | | | | | | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 12 | **Chi cục THA Mường La** | **17.521.171** | **8.572.298** | **8.948.873** | **500** | **-** | **17.520.671** | **15.331.310** | **1.261.996** | **770.210** | **491.786** | **-** | **14.069.314** | **-** | **-** | **2.189.361** | **-** | **-** | **16.258.675** | **8,23** |
| 40 | Vũ Văn Nhương | 2.363.089 | 400.873 | 1.962.216 | 300 | | 2.362.789 | 2.160.041 | 230.160 | 230.160 | | | 1.929.881 | | | 202.748 | | | 2.132.629 | 10,66 |
| 41 | Lê Thị Thu Huyền | 15.158.082 | 8.171.425 | 6.986.657 | 200 | | 15.157.882 | 13.171.269 | 1.031.836 | 540.050 | 491.786 | | 12.139.433 | | | 1.986.613 | | | 14.126.046 | 7,83 |

*Sơn La, ngày 31 tháng 5 năm 2023*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**CỤC TRƯỞNG**

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.SƠN LA

**Nguyễn Thị Nga**

**Nguyễn Ngọc Hải**

Biểu số: 06/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ, XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

## 08 tháng/năm 2023

*Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng*

| STT | Tên chỉ tiêu | Số đề nghị xét miễn | | Số đã được xét miễn | | Số đề nghị giảm | | Số đã được xét giảm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số việc | Số tiền | Số việc | Số tiền | Số việc | Số tiền | Số việc | Số tiền |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Tổng số** | | 2 | 71.518 | 2 | 71.518 | - | 126.255 | - | 126.255 |
| I | Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La | | | | | | | | |
| II | **Các Chi cục THADS** | 2 | 71.518 | 2 | 71.518 | - | 126.255 | - | 126.255 |
| 1 | Chi cục Thi hành án huyện Thành Phố | 1 | 952 | 1 | 952 | | 15.385 | | 15.385 |
| 2 | Chi cục Thi hành án huyện Mai Sơn | | | | | | | | |
| 3 | Chi cục Thi hành án huyện Yên Châu | | | | | | | | |
| 4 | Chi cục Thi hành án huyện Mộc Châu | | 47.772 | | 47.772 | | 10.543 | | 10.543 |
| 5 | Chi cục Thi hành án huyện Vân Hồ | | 12.607 | | 12.607 | | 20.432 | | 20.432 |
| 6 | Chi cục Thi hành án huyện Phù Yên | | 8.554 | | 8.554 | | 3.715 | | 3.715 |
| 7 | Chi cục Thi hành án huyện Bắc Yên | | | | | | | | |
| 8 | Chi cục Thi hành án huyện Sông Mã | | | | | | | | |
| 9 | Chi cục Thi hành án huyện Sốp Cộp | | | | | | | | |
| 10 | Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Nhai | | | | | | 5.168 | | 5.168 |
| 11 | Chi cục Thi hành án huyện Thuận Châu | 1 | 1.633 | 1 | 1.633 | | 71.012 | | 71.012 |
| 12 | Chi cục Thi hành án huyện Mường La | | | | | | | | |

*Sơn La, ngày 31 tháng 5 năm 2023*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị Nga**

**CỤC TRƯỞNG**

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. SƠN LA

**Nguyễn Ngọc Hải**

Biểu số: 07/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ CƯỠNG CHẾ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

## 08 tháng/năm 2023

*Đơn vị tính: Việc*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số việc đã ra quyết định cưỡng chế | Chia ra: | | Kết quả cưỡng chế | Chia ra: | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Cưỡng chế không huy động lực lượng | Cưỡng chế có huy động lực lượng | | Đương sự tự nguyện trước khi cưỡng chế | Cưỡng chế thành công | Cưỡng chế không thành công | Chưa tổ chức cưỡng chế |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Tổng số** | | 73 | 61 | 12 | 73 | 3 | 63 | - | 7 |
| I | Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La | 2 | 2 | | 2 | | 2 | | 0 |
| II | **Các Chi cục THADS** | 71 | 59 | 12 | 71 | 3 | 61 | 0 | 7 |
| 1 | Chi cục Thi hành án huyện Thành Phố | 17 | 14 | 3 | 17 | | 15 | | 2 |
| 2 | Chi cục Thi hành án huyện Mai Sơn | 11 | 10 | 1 | 11 | 1 | 10 | | 0 |
| 3 | Chi cục Thi hành án huyện Yên Châu | 6 | 4 | 2 | 6 | | 5 | | 1 |
| 4 | Chi cục Thi hành án huyện Mộc Châu | 17 | 11 | 6 | 17 | 2 | 11 | | 4 |
| 5 | Chi cục Thi hành án huyện Vân Hồ | 1 | 1 | | 1 | | 1 | | |
| 6 | Chi cục Thi hành án huyện Phù Yên | 2 | 2 | | 2 | | 2 | | |
| 7 | Chi cục Thi hành án huyện Bắc Yên | 0 | | | 0 | | | | |
| 8 | Chi cục Thi hành án huyện Sông Mã | 6 | 6 | | 6 | | 6 | | |
| 9 | Chi cục Thi hành án huyện Sốp Cộp | 0 | | | 0 | | | | |
| 10 | Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Nhai | 2 | 2 | | 2 | | 2 | | |
| 11 | Chi cục Thi hành án huyện Thuận Châu | 8 | 8 | | 8 | | 8 | | |
| 12 | Chi cục Thi hành án huyện Mường La | 1 | 1 | | 1 | | 1 | | |

Ghi chú: Có 07 việc chưa tổ chức cường chế: (trong đó: Chi cục Thành phố có 02 việc (01 việc cưỡng chế kê biên xử lý tài sản và 01 việc cưỡng chế tháo dỡ công trình trả lại đất; lý do mới ra QĐ cưỡng chế chưa tiến hành cưỡng chế); Chi cục Yên Châu có 01 việc (01 việc mới ban hành cưỡng chế giao trả đất Chờ kế hoạch cưỡng chế của CA huyện); Chi cục Mộc Châu 04 việc (01 việc giao quyền sử dụng đất cưỡng chế có huy động lực lượng đã có Công văn phối hợp với Công an nhưng Công an chưa có văn bản trả lời; 03 việc cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất CHV chưa thực hiện kê biên).

*Sơn La, ngày 31 tháng 5 năm 2023*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị Nga**

**CỤC TRƯỞNG**

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

**Nguyễn Ngọc Hải**

Biểu số: 08/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

## 08 tháng/năm 2023

*Đơn vị tính: Việc và đơn*

| STT | Tên đơn vị | Tổng số đơn tiếp nhận (Đơn) | Đơn trùng (Đơn) | Số việc tiếp nhận (Việc) | | | | | | | | | | | | | Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Chia theo thời điểm thụ lý | | | Chia theo thẩm quyền giải quyết | | | | | | | | | | Tổng số | Chia ra: | | | | |
| | | | | | | | | Chia ra: | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | Chia ra: | | | Quyết định về thi hành án | | | Áp dụng biện pháp cưỡng chế | | | | | | | | | | | |
| | | | | Tổng số | Số năm trước chuyển sang | Số mới nhận | Tổng số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của CQ THADS | Quyết định thi hành án | Quyết định ủy thác | Quyết định hoãn/ Đình chỉ/ Tạm đình chỉ | Cưỡng chế kê biên tài sản | Cưỡng chế giao tài sản bán đấu giá | Biện pháp cưỡng chế khác | Áp dụng biện pháp bảo đảm | Nội dung khác | Số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác | | Số đình chỉ | Đúng toàn bộ | Đúng một phần | Sai toàn bộ | Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| I | Tổng số (Khiếu nại) | 7 | 1 | 2 | - | 2 | 2 | - | - | - | - | - | - | - | 2 | - | 2 | 1 | 1 | - | - | - |
| II | Tổng số (Tố cáo) | 6 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Cục THADS tỉnh Sơn La | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1.1 | Khiếu nại | 4 | | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | 0 |
| 1.2 | Tố cáo | 6 | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Các Chi cục THADS | 3 | 1 | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | CC THA Thành Phố | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2.1 | Khiếu nại | | | 0 | 0 | | 0 | | | | | | | | 0 | | 0 | | | | | |
| 2.2 | Tố cáo | | | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 3 | CC THA Mai Sơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3.1 | Khiếu nại | | | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 3.2 | Tố cáo | | | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 4 | CC THA Yên Châu | 2 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 4.1 | Khiếu nại | 2 | 1 | 1 | | 1 | 1 | | | | - | | | | 1 | | 1 | | 1 | | - | |
| 4.2 | Tố cáo | | | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 5 | CC THA Mộc Châu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5.1 | Khiếu nại | | - | 0 | | - | 0 | - | - | - | - | - | | - | - | - | - | - | - | - | | |
| 5.2 | Tố cáo | | | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 6 | CC THA Vân Hồ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6.1 | Khiếu nại | 0 | | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 6.2 | Tố cáo | | | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 7 | CC THA Phù Yên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7.1 | Khiếu nại | | | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 7.2 | Tố cáo | | | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Tổng số đơn tiếp nhận (Đơn) | Đơn trùng (Đơn) | Số việc tiếp nhận (Việc) | | | | | | | | | | | | | Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Chia theo thời điểm thụ lý | | | Chia theo thẩm quyền giải quyết | | | | | | | | | | | Chia ra: | | | | |
| | | | | | | | | Chia ra: | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | Quyết định về thi hành án | | | Áp dụng biện pháp cưỡng chế | | | | | | | | | | | |
| | | | | Tổng số | Chia ra: Số năm trước chuyển sang | Chia ra: Số mới nhận | Tổng số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của CQ THADS | Quyết định thi hành án | Quyết định ủy thác | Quyết định hoãn/ Đình chỉ/ Tạm đình chỉ | Cưỡng chế kê biên tài sản | Cưỡng chế giao tài sản bán đấu giá | Biện pháp cưỡng chế khác | Áp dụng biện pháp bảo đảm | Nội dung khác | Số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác | Tổng số | Số đình chỉ | Đúng toàn bộ | Đúng một phần | Sai toàn bộ | Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 8 | **CC THA Bắc Yên** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8.1 | Khiếu nại | | | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 8.2 | Tố cáo | | | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 9 | **CC THA Sông Mã** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9.1 | Khiếu nại | | | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 9.2 | Tố cáo | | | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 10 | **CC THA Sốp Cộp** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10.1 | Khiếu nại | | | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 10.2 | Tố cáo | | | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 11 | **CC THA Thuận Châu** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11.1 | Khiếu nại | | | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 11.2 | Tố cáo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | **CC THA Quỳnh Nhai** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12.1 | Khiếu nại | | | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 12.2 | Tố cáo | | | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 13 | **CC THA Mường La** | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 13.1 | Khiếu nại | 1 | - | 1 | | 1 | 1 | | | | - | | | | 1 | | 1 | 1 | - | | - | |
| 13.2 | Tố cáo | | | 0 | | | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |

*Sơn La, ngày 31 tháng 5 năm 2023*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị Nga**

**CỤC TRƯỞNG**

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.SƠN LA

**Nguyễn Ngọc Hải**

Biểu số: 09/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

# TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

## 08 tháng/năm 2023

*Đơn vị tính: Việc, Đoàn và*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng | | | Đoàn đông người | | | Lãnh đạo cơ quan tiếp | | | Số việc tiếp nhận (việc) | | | | | | | Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Chia theo nội dung | | | | Chia theo thẩm quyền | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | Chia ra: | | | | Chia ra: | | | | |
| | | Số lượt | Số người | Số vụ việc | Số đoàn | Số người | Số vụ việc | Số lượt | Số người | Số vụ việc | Tổng số | Khiếu nại | Tố cáo | Kiến nghị, phản ánh | Tổng số | Thuộc thẩm quyền | Khác | Tổng số | Số đã giải quyết | Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| | **Tổng số** | 5 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 5 | 2 | 1 | 2 | 5 | 4 | 1 | 4 | 4 | 0 |
| I | Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La | 3 | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 2 | 1 | | 3 | 2 | 1 | 2 | 2 | |
| II | **Các Chi cục THADS** | 2 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 |
| 1 | Chi cục Thi hành án huyện Thành Phố | | | | | | | | | | 0 | | | | 0 | | | 0 | | |
| 2 | Chi cục Thi hành án huyện Mai Sơn | 1 | 1 | 1 | | | | | | | 1 | | | 1 | 1 | 1 | | 1 | 1 | |
| 3 | Chi cục Thi hành án huyện Yên Châu | | | | | | | | | | 0 | | | | 0 | | | 0 | | |
| 4 | Chi cục Thi hành án huyện Mộc Châu | | | | | | | | | | 0 | | | | 0 | | | 0 | | |
| 5 | Chi cục Thi hành án huyện Vân Hồ | | | | | | | | | | 0 | | | | 0 | | | 0 | | |
| 6 | Chi cục Thi hành án huyện Phù Yên | | | | | | | | | | 0 | | | | 0 | | | 0 | | |
| 7 | Chi cục Thi hành án huyện Bắc Yên | | | | | | | | | | 0 | | | | 0 | | | 0 | | |
| 8 | Chi cục Thi hành án huyện Sông Mã | | | | | | | | | | 0 | | | | 0 | | | 0 | | |
| 9 | Chi cục Thi hành án huyện Sốp Cộp | | | | | | | | | | 0 | | | | 0 | | | 0 | | |
| 10 | Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Nhai | | | | | | | | | | 0 | | | | 0 | | | 0 | | |
| 11 | Chi cục Thi hành án huyện Thuận Châu | | | | | | | | | | 0 | | | | 0 | | | 0 | | |
| 12 | Chi cục Thi hành án huyện Mường La | 1 | 1 | 1 | | | | 1 | 1 | 1 | 1 | | | 1 | 1 | 1 | | 1 | 1 | |

*Sơn La, ngày 31 tháng 5 năm 2023*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị Nga**

**CỤC TRƯỞNG**

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.SƠN LA

**Nguyễn Ngọc Hải**

Biểu số: 10/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

## 08 tháng/năm 2023

| Số TT | Tên chỉ tiêu | Kết quả giám sát (*cuộc*) | | | | | | | | Kết quả thực hiện kháng nghị kiểm sát (*cuộc*) | | | | | | | Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm sát (*bản kiến nghị*) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số cuộc | Cơ quan giám sát | | | | Kết quả thực hiện kết luận giám sát | | | Tổng số kháng nghị đã nhận | Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp | | | Kháng nghị khác | | | Tổng số kiến nghị đã nhận | Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp | | | Kiến nghị khác | | |
| | | | Quốc hội | Hội đồng nhân dân | Mặt trận Tổ quốc | Khác | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình | | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình | | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| **Tổng số** | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 14 | 2 | - | - | 12 | - | - |
| I | Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La | - | | | | | | | | 0 | | | | | | | 0 | | | | | | |
| **II** | **Các Chi cục THADS** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 14 | 2 | - | - | 12 | - | - |
| 1 | Chi cục Thi hành án huyện Thành Phố | - | | | | | | | | 0 | | | | | | | 2 | 1 | | | 1 | | |
| 2 | Chi cục Thi hành án huyện Mai Sơn | - | | | | | | | | 0 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | |
| 3 | Chi cục Thi hành án huyện Yên Châu | - | | | | | | | | 0 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | |
| 4 | Chi cục Thi hành án huyện Mộc Châu | - | | | | | | | | 0 | | | | | | | 3 | | | | 3 | | |
| 5 | Chi cục Thi hành án huyện Vân Hồ | - | | | | | | | | 0 | | | | | | | 0 | | | | | | |
| 6 | Chi cục Thi hành án huyện Phù Yên | - | | | | | | | | 0 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | |
| 7 | Chi cục Thi hành án huyện Bắc Yên | - | | | | | | | | 0 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | |
| 8 | Chi cục Thi hành án huyện Sông Mã | - | | | | | | | | 0 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | |
| 9 | Chi cục Thi hành án huyện Sốp Cộp | - | | | | | | | | 0 | | | | | | | 1 | 1 | | | | | |
| 10 | Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Nhai | - | | | | | | | | 0 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | |
| 11 | Chi cục Thi hành án huyện Thuận Châu | - | | | | | | | | 0 | | | | | | | 2 | | | | 2 | | |
| 12 | Chi cục Thi hành án huyện Mường La | - | | | | | | | | 0 | | | | | | | 0 | | | | | | |

*Sơn La, ngày 31 tháng 5 năm 2023*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**CỤC TRƯỞNG**

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

**Nguyễn Thị Nga**

**Nguyễn Ngọc Hải**

Biểu số: 11/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

## 08 tháng/năm 2023

*Đơn vị tính: Việc và 1.000 VN đồng*

| Số TT | Tên chỉ tiêu | Tổng số việc thụ lý | | | Kết quả giải quyết | | | | | | | | | | | | | | Kết quả chi trả | | | | Kết quả thực hiện hoàn trả | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chia ra: | | Số việc chưa có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật | Đã có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật | | | | | | Đã được cấp kinh phí bồi thường | | Đã chi trả cho người bị thiệt hại | | Đã có Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật | | Đã thực hiện hoàn trả | |
| | | | Năm trước chuyển sang | Thụ lý mới | | Tổng số | | Chia ra: Năm trước chuyển sang | | Chia ra: Trong kỳ báo cáo | | | | | | | | | |
| | | | | | | Số việc | Số tiền | Số việc | Số tiền | Số việc | Số tiền | Số việc | Số tiền | Số việc | Số tiền | Số việc | Số tiền | Số việc | Số tiền |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| **Tổng số** | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| I | Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La | 0 | | | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Các Chi cục THADS** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Chi cục Thi hành án huyện Thành Phố | 0 | | | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi cục Thi hành án huyện Mai Sơn | 0 | | | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi cục Thi hành án huyện Yên Châu | 0 | | | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Chi cục Thi hành án huyện Mộc Châu | 0 | | | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Chi cục Thi hành án huyện Vân Hồ | 0 | | | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Chi cục Thi hành án huyện Phù Yên | 0 | | | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Chi cục Thi hành án huyện Bắc Yên | 0 | | | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Chi cục Thi hành án huyện Sông Mã | 0 | | | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Chi cục Thi hành án huyện Sốp Cộp | 0 | | | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Nhai | 0 | | | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Chi cục Thi hành án huyện Thuận Châu | 0 | | | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Chi cục Thi hành án huyện Mường La | 0 | | | | 0 | 0 | | | | | | | | | | | | |

*Sơn La, ngày 31 tháng 5 năm 2023*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị Nga**

**CỤC TRƯỞNG**

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. SƠN LA

**Nguyễn Ngọc Hải**

Biểu số: 12/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ THEO DÕI VIỆC THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH

## 08 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

*Đơn vị tính: Việc*

| Số TT | Tên chỉ tiêu | Tổng số bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự nhận từ Tòa án nhân dân | Chia ra: | | | | Số QĐ buộc THAHC được Tòa án nhân dân chuyển giao cho cơ quan THADS chia theo nội dung theo dõi | Chia ra: | | | | Kết quả theo dõi thi hành án hành chính | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số bản án, quyết định có nội dung theo dõi | Chia ra: | | Số bản án, quyết định không có nội dung theo dõi | | Số bản án, quyết định đã ra thông báo tự nguyện THA | Số quyết định buộc thi hành án hành chính đã đăng tải công khai | Số vụ việc cơ quan THADS làm việc với người phải thi hành án | Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý do không chấp hành án | Tổng số | Chia ra: | | | | | | | | Số trường hợp người phải thi hành án bị xử lý trách nhiệm theo kiến nghị của cơ quan THADS |
| | | | | Năm trước chuyển sang | Thụ lý mới | | | | | | | | Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi đã thi hành xong | Chia ra: | | | | Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi chưa thi hành xong | Chia ra: | | |
| | | | | | | | | | | | | | | Kỳ trước chuyển sang | | Thụ lý mới | | | Năm trước chuyển sang | Thụ lý mới | |
| | | | | | | | | | | | | | | Số bản án đã có QĐ buộc THAHC | Số bản án không có QĐ buộc THAHC | Số bản án đã có QĐ buộc THAHC | Số bản án không có QĐ buộc THAHC | | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| **Tổng số** | | 3 | 1 | 0 | 1 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| I | Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La | 2 | 0 | | | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **II** | **Các Chi cục THADS** | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Chi cục Thi hành án huyện Thành Phố | 0 | 0 | | | | 0 | | | | | 0 | 0 | | | | | 0 | | | |
| 2 | Chi cục Thi hành án huyện Mai Sơn | 1 | 1 | | 1 | | 0 | | | | | 1 | 1 | | | | 1 | 0 | | | |
| 3 | Chi cục Thi hành án huyện Yên Châu | 0 | 0 | | | | 0 | | | | | 0 | 0 | | | | | 0 | | | |
| 4 | Chi cục Thi hành án huyện Mộc Châu | 0 | 0 | | | | 0 | | | | | 0 | 0 | | | | | 0 | | | |
| 5 | Chi cục Thi hành án huyện Vân Hồ | 0 | 0 | | | | 0 | | | | | 0 | 0 | | | | | 0 | | | |
| 6 | Chi cục Thi hành án huyện Phù Yên | 0 | 0 | | | | 0 | | | | | 0 | 0 | | | | | 0 | | | |
| 7 | Chi cục Thi hành án huyện Bắc Yên | 0 | 0 | | | | 0 | | | | | 0 | 0 | | | | | 0 | | | |
| 8 | Chi cục Thi hành án huyện Sông Mã | 0 | 0 | | | | 0 | | | | | 0 | 0 | | | | | 0 | | | |
| 9 | Chi cục Thi hành án huyện Sốp Cộp | 0 | 0 | | | | 0 | | | | | 0 | 0 | | | | | 0 | | | |
| 10 | Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Nhai | 0 | 0 | | | | 0 | | | | | 0 | 0 | | | | | 0 | | | |
| 11 | Chi cục Thi hành án huyện Thuận Châu | 0 | 0 | | | | 0 | | | | | 0 | 0 | | | | | 0 | | | |
| 12 | Chi cục Thi hành án huyện Mường La | 0 | 0 | | | | 0 | | | | | 0 | 0 | | | | | 0 | | | |

*Sơn La, ngày 31 tháng 5 năm 2023*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị Nga**

**CỤC TRƯỞNG**

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

**Nguyễn Ngọc Hải**

# PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

08 tháng/năm 2023

*Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng*

| TT | Tiêu chí | Việc | | | Tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng) | Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng) | Chuyển theo dõi riêng | Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng) | Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng) | Chuyển theo dõi riêng |
| **I** | **Tổng số việc chủ động** | **853** | **548** | **332** | **90.934.100** | **60.809.133** | **37.609.701** |
| 1 | Dân sự | 196 | 98 | 35 | 2.492.056 | 1.146.418 | 336.488 |
| 2 | Kinh doanh, thương mại | 17 | 4 | 2 | 736.016 | 179.068 | 113.327 |
| 3 | Tín dụng | 6 | 1 | - | 39.959 | 39.959 | - |
| 4 | DS trong hình sự (tội phạm chức vụ) | 10 | 4 | 1 | 1.686.449 | 1.395.452 | 36.939 |
| 5 | DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT) | 8 | 4 | 3 | 7.287.671 | 3.486.018 | 1.391.354 |
| 6 | DS trong hình sự (khác) | 547 | 420 | 283 | 56.223.077 | 52.706.060 | 35.687.625 |
| 7 | DS trong hành chính | 1 | - | - | 556.400 | - | - |
| 8 | Hôn nhân và gia đình | 51 | 17 | 8 | 969.752 | 160.142 | 43.968 |
| 9 | Lao động | - | - | - | - | - | - |
| 10 | Phá sản | 17 | - | - | 20.708.156 | 1.696.016 | - |
| 11 | Trọng tài Thương mại | - | - | - | - | - | - |
| 12 | Vụ việc cạnh tranh | - | - | - | - | - | - |
| 13 | Loại khác | - | - | - | - | - | - |
| **II** | **Tổng số việc theo yêu cầu** | **911** | **439** | **228** | **168.225.342** | **61.745.064** | **24.915.320** |
| 1 | Dân sự | 480 | 166 | 59 | 89.938.340 | 29.165.938 | 6.731.686 |
| 2 | Kinh doanh, thương mại | 19 | 6 | 4 | 19.744.789 | 6.144.227 | 4.812.257 |
| 3 | Tín dụng | 38 | 4 | - | 28.609.894 | 1.916.572 | - |
| 4 | DS trong hình sự (tội phạm chức vụ) | 6 | 4 | 2 | 860.141 | 643.606 | 333.806 |
| 5 | DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT) | 2 | - | - | 623.000 | - | - |
| 6 | DS trong hình sự (khác) | 216 | 192 | 135 | 20.472.513 | 19.910.859 | 12.068.630 |
| 7 | DS trong hành chính | - | - | - | - | - | - |
| 8 | Hôn nhân và gia đình | 140 | 62 | 24 | 6.306.808 | 3.264.816 | 389.500 |
| 9 | Lao động | 10 | 5 | 4 | 1.669.857 | 699.046 | 579.441 |
| 10 | Phá sản | - | - | - | - | - | - |
| 11 | Trọng tài Thương mại | - | - | - | - | - | - |
| 12 | Vụ việc cạnh tranh | - | - | - | - | - | - |
| 13 | Loại khác | - | - | - | - | - | - |

Biểu số: 01/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
## 08 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La
Đơn vị nhận báo cáo: TTDLTTTK, Tổng cục THADS

*Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số bản án, quyết định đã nhận | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác THA | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện | Số chưa có điều kiện chuyển sổ theo dõi riêng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | | |
| | | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | | | | | | | | | |
| *A* | | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* |
| | **Tổng số** | **18** | **124** | **20** | **104** | **-** | **-** | **124** | **118** | **59** | **59** | **-** | **59** | **-** | **-** | **6** | **-** | **-** | **65** | **50.00%** | **6** |
| **I** | **Tổng số việc chủ động** | **18** | **111** | **14** | **97** | **-** | **-** | **111** | **107** | **57** | **57** | **-** | **50** | **-** | **-** | **4** | **-** | **-** | **54** | **53.27%** | **4** |
| 4 | DS trong hình sự (tội phạm chức vụ) | 6 | 16 | 9 | 7 | - | - | 16 | 13 | 9 | 9 | - | 4 | - | - | 3 | - | - | 7 | **69.23%** | **1** |
| 5 | DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT) | 12 | 95 | 5 | 90 | - | - | 95 | 94 | 48 | 48 | - | 46 | - | - | 1 | - | - | 47 | **51.06%** | **3** |
| **II** | **Tổng số việc theo yêu cầu** | **-** | **13** | **6** | **7** | **-** | **-** | **13** | **11** | **2** | **2** | **-** | **9** | **-** | **-** | **2** | **-** | **-** | **11** | **18.18%** | **2** |
| 4 | DS trong hình sự (tội phạm chức vụ) | - | 4 | 4 | - | - | - | 4 | 2 | 1 | 1 | - | 1 | - | - | 2 | - | - | 3 | **50.00%** | **2** |
| 5 | DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT) | - | 9 | 2 | 7 | - | - | 9 | 9 | 1 | 1 | - | 8 | - | - | - | - | - | 8 | **11.11%** | **-** |

*Sơn La, ngày 31 tháng 5 năm 2023*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Đỗ Duy Khánh**
**ĐT: 0982.527.557**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
**PHÓ CỤC TRƯỞNG**

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. SƠN LA

**Lò Anh Vĩnh**

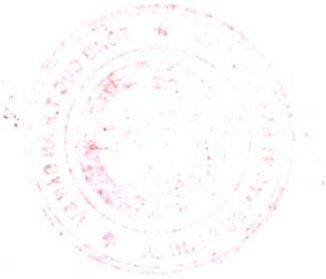

Biểu số: 02/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
## 08 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La
Đơn vị nhận báo cáo: TTDLTTTK, Tổng cục THADS

*Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác THA | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện | Số chưa có điều kiện chuyển sổ theo dõi riêng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | | |
| | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | Giảm nghĩa vụ thi hành án | | | | | | | | | |
| *A* | | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* |
| **Tổng số** | | **29.322.506** | **8.695.162** | **20.627.344** | **4.206.867** | **-** | **25.115.639** | **21.352.662** | **13.895.955** | **13.895.955** | **-** | **-** | **7.456.707** | **-** | **-** | **3.762.977** | **-** | **-** | **11.219.684** | **65.08%** | **1.762.099** |
| **I** | **Tổng số việc chủ động** | **28.047.661** | **7.545.827** | **20.501.834** | **4.206.867** | **-** | **23.840.794** | **20.387.617** | **13.676.910** | **13.676.910** | **-** | **-** | **6.710.707** | **-** | **-** | **3.453.177** | **-** | **-** | **10.163.884** | **67.08%** | **1.428.293** |
| 4 | DS trong hình sự (tội phạm chức vụ) | 1.739.949 | 1.649.510 | 90.439 | - | - | 1.739.949 | 381.436 | 150.963 | 150.963 | - | - | 230.473 | - | - | 1.358.513 | - | - | 1.588.986 | 39.58% | 36.939 |
| 5 | DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT) | 26.307.712 | 5.896.317 | 20.411.395 | 4.206.867 | - | 22.100.845 | 20.006.181 | 13.525.947 | 13.525.947 | - | - | 6.480.234 | - | - | 2.094.664 | - | - | 8.574.898 | 67.61% | 1.391.354 |
| **II** | **Tổng số việc theo yêu cầu** | **1.274.845** | **1.149.335** | **125.510** | **-** | **-** | **1.274.845** | **965.045** | **219.045** | **219.045** | **-** | **-** | **746.000** | **-** | **-** | **309.800** | **-** | **-** | **1.055.800** | **22.70%** | **333.806** |
| 4 | DS trong hình sự (tội phạm chức vụ) | 526.335 | 526.335 | - | - | - | 526.335 | 216.535 | 73.535 | 73.535 | - | - | 143.000 | - | - | 309.800 | - | - | 452.800 | 33.96% | 333.806 |
| 5 | DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT) | 748.510 | 623.000 | 125.510 | - | - | 748.510 | 748.510 | 145.510 | 145.510 | - | - | 603.000 | - | - | - | - | - | 603.000 | 19.44% | - |

*Sơn La, ngày 31 tháng 5 năm 2023*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Đỗ Duy Khánh**
**ĐT: 0982.527.557**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**Lò Anh Vĩnh**

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
**CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA**

# BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG CHỨC CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA NĂM 2023
**(Số liệu tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2023)**

| Số TT đơn vị | Số TT CC,NLĐ | ĐƠN VỊ CÔNG TÁC | HỌ VÀ TÊN | Giới tính | Ngày, tháng, năm sinh: Ngày | Tháng | Năm | Chức vụ đang giữ – Cấp trưởng: Trưởng | Quyền | Phó phụ trách | Cấp phó | Ngày, tháng, năm bổ nhiệm lần đầu chức vụ đang giữ: Ngày | Tháng | Năm | Ngày, tháng, năm bổ nhiệm lại chức vụ đang giữ: Ngày | Tháng | Năm | Kế toán trưởng | Cơ cấu ngạch công chức: CHV cao cấp | CHV trung cấp | CHV Sơ cấp | Thẩm tra viên chính | Thẩm tra viên | Thư ký THA | Thư ký trung cấp THA | Chuyên viên chính | Chuyên viên | Cán sự làm công tác THADS | Thủ kho | Thủ quỹ | Văn thư trung cấp | Kế toán viên chính | Kế toán viên | Kế toán viên cao đẳng | Kế toán viên trung cấp | Chức danh còn lại | Trình độ chuyên môn – Trên đại học: Tiến sỹ | Thạc sỹ | Đại học: Đại học Luật | Đại học khác | Cao đẳng: Cao đẳng luật | Cao đẳng khác | Trung cấp: Trung cấp luật | Khác | Lý luận Chính trị: Cử nhân | Chính trị: Cao cấp | Trung cấp | Sơ cấp | Quản lý nhà nước: CVCC | CVC | Chuyên viên | Kỷ luật (trong năm BC từ 01/10-30/9) | ĐẢNG, ĐOÀN: Đảng viên | Còn lại | DÂN TỘC: Kinh | Khác | Hệ đào tạo đại học: Chính quy | Khác | Ghi chú Ghi rõ loại hình đào tạo khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (A) | (B) | (C) | (D) | (E) | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 | 45 | 46 | 47 | 48 | 49 | 50 | 51 | 52 | 53 | 54 | 55 |
| | | **TỔNG CỘNG** | 112 | | | | | 15 | 0 | 1 | 13 | | | | | | | 0 | 0 | 14 | 27 | 2 | 9 | 18 | 1 | 0 | 8 | 5 | 6 | 5 | 3 | 0 | 9 | 0 | 4 | 1 | 0 | 3 | 90 | 14 | 0 | 2 | 1 | 2 | 0 | 22 | 33 | 5 | 3 | 22 | 81 | 0 | 87 | 22 | 59 | 53 | 23 | 89 | 81 |
| | | **CỤC THADS CẤP TỈNH:** | 24 | | | | | 4 | 0 | 0 | 4 | | | | | | | 0 | 0 | 4 | 2 | 2 | 3 | 6 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 18 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 6 | 0 | 3 | 5 | 16 | 0 | 19 | 5 | 14 | 10 | 7 | 17 | 15 |
| 1 | 1 | Lãnh đạo Cục | Nguyễn Ngọc Hải | Nam | 26 | 10 | 1965 | 1 | | | | 18 | 1 | 2010 | 18 | 1 | 2020 | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | 1 | | | | 1 | | 1 | | | 1 | Chuyên tu |
| | 2 | Lãnh đạo Cục | Lò Anh Vĩnh | Nam | 17 | 9 | 1978 | | | | 1 | 1 | 12 | 2019 | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | 1 | | |
| | 3 | Lãnh đạo Cục | Lường Quang Yên | Nam | 27 | 9 | 1972 | | | | 1 | 1 | 11 | 2016 | 1 | 11 | 2021 | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | 1 | | |
| 2 | 4 | Văn Phòng | Nguyễn Thị Bích Trang | Nữ | 8 | 4 | 1976 | 1 | | | | 1 | 12 | 2021 | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 5 | Văn Phòng | Lò Thị Liên | Nữ | 29 | 3 | 1972 | | | | 1 | 1 | 8 | 2015 | 1 | 8 | 2020 | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 6 | Văn Phòng | Phạm Thị Thúy Vân | Nữ | 30 | 9 | 1979 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 7 | Văn Phòng | Vũ Giang Hương | Nữ | 20 | 1 | 1973 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 8 | Văn Phòng | Quàng Thị Nguyệt | Nữ | 28 | 1 | 1985 | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 9 | Văn Phòng | Nguyễn Thị Nga | Nữ | 16 | 6 | 1987 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 10 | Văn Phòng | Nguyễn Thị Nhung | Nữ | 5 | 1 | 1982 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | 1 | | | 1 | Tại chức |
| 3 | 11 | Phòng Tổ chức cán bộ | Nguyễn Thị Kim Chi | Nữ | 29 | 10 | 1992 | | | | 1 | 1 | 4 | 2022 | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | | |
| | 12 | Phòng Tổ chức cán bộ | Nguyễn Thị Ngọc | Nữ | 12 | 2 | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 13 | Phòng Tổ chức cán bộ | Lê Thị Mai | Nữ | 28 | 2 | 1994 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | 1 | | 1 | | |
| 4 | 14 | Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS | Nguyễn Thị Minh Hậu | Nữ | 5 | 10 | 1971 | 1 | | | | 1 | 12 | 2021 | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 15 | Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS | Lò Văn Ngoan | Nam | 8 | 5 | 1989 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | | 1 | 1 | | |
| | 16 | Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS | Đỗ Duy Khánh | Nam | 4 | 3 | 1991 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 17 | Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS | Lê Hà Quốc Khánh | Nam | 3 | 9 | 1992 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | |
| | 18 | Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS | Lò Văn Khiếng | Nam | 7 | 2 | 1967 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | |
| | 19 | Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS | Cà Thị Phượng | Nữ | 26 | 5 | 1970 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 20 | Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS | Nguyễn Thị Phương Lan | Nữ | 3 | 2 | 1972 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | 1 | | | 1 | Tại chức |
| 5 | 21 | Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo | Vương Nguyệt Nga | Nữ | 28 | 9 | 1974 | 1 | | | | 1 | 12 | 2021 | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | 1 | 1 | | |
| | 22 | Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo | Phạm Thu Hiền | Nữ | 6 | 11 | 1989 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | 1 | | 1 | | |
| | 23 | Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo | Lò An Chiến | Nam | 2 | 11 | 1965 | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 24 | Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo | Phạm Thu Huyền | Nữ | 25 | 10 | 1985 | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | | **CHI CỤC THADS CẤP HUYỆN** | 88 | | | | | 11 | 0 | 1 | 9 | | | | | | | 0 | 0 | 10 | 25 | 0 | 6 | 12 | 1 | 0 | 3 | 5 | 6 | 4 | 3 | 0 | 8 | 0 | 4 | 1 | 0 | 1 | 72 | 10 | 0 | 2 | 1 | 2 | 0 | 16 | 27 | 5 | 0 | 17 | 65 | 0 | 68 | 17 | 45 | 43 | 16 | 72 | 66 |
| | 1 | Chi cục THADS Thành phố Sơn La | Đỗ Hải Yến | Nữ | 11 | 9 | 1974 | 1 | | | | 20 | 1 | 2021 | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 2 | Chi cục THADS Thành phố Sơn La | Lê Thị Hải Thương | Nữ | 16 | 8 | 1984 | | | | 1 | 1 | 11 | 2018 | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | 1 | | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 3 | Chi cục THADS Thành phố Sơn La | Cầm Trung Toản | Nam | 9 | 6 | 1972 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 4 | Chi cục THADS Thành phố Sơn La | Tòng Mai Phương | Nữ | 14 | 6 | 1984 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | |

| Số TT đơn vị | Số TT CC,NLĐ | ĐƠN VỊ CÔNG TÁC | HỌ VÀ TÊN | Giới tính | Ngày, tháng, năm sinh | | | Chức vụ đang giữ | | | | Ngày, tháng, năm bổ nhiệm lần đầu chức vụ đang giữ | | | Ngày, tháng, năm bổ nhiệm lại chức vụ đang giữ | | | Kế toán trưởng | Cơ cấu ngạch công chức | | | | | | | | | | | | | | | | | | Trình độ chuyên môn | | | | | | | | Lý luận Chính trị | | | | Quản lý nhà nước | | | Kỷ luật (trong năm BC từ 01/10-30/9) | ĐẢNG, ĐOÀN | | DÂN TỘC | | Hệ đào tạo đại học | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Cấp trưởng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Trên đại học | | Đại học | | Cao đẳng | | Trung cấp | | Chính trị | | | | Quản lý nhà nước | | | | | | | | | | |
| | | | | | Ngày | Tháng | Năm | Trưởng | Quyền | Phó phụ trách | Cấp phó | Ngày | Tháng | Năm | Ngày | Tháng | Năm | | CHV cao cấp | CHV trung cấp | CHV Sơ cấp | Thẩm tra viên chính | Thẩm tra viên | Thư ký THA | Thư ký trung cấp THA | Chuyên viên chính | Chuyên viên | Cán sự làm công tác THADS | Thủ kho | Thủ quỹ | Văn thư trung cấp | Kế toán viên chính | Kế toán viên | Kế toán viên cao đẳng | Kế toán viên trung cấp | Chức danh còn lại | Tiến sỹ | Thạc sỹ | Đại học Luật | Đại học khác | Cao đẳng luật | Cao đẳng khác | Trung cấp luật | Khác | Cử nhân | Cao cấp | Trung cấp | Sơ cấp | CVCC | CVC | Chuyên viên | | Đảng viên | Còn lại | Kinh | Khác | Chính quy | Khác | Ghi chú *Ghi rõ loại hình đào tạo khác* |
| (A) | (B) | (C) | (D) | (E) | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 | 45 | 46 | 47 | 48 | 49 | 50 | 51 | 52 | 53 | 54 | 55 |
| 1 | 5 | Chi cục THADS Thành phố Sơn La | Hà Thị Tuyết | Nữ | 22 | 12 | 1981 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 6 | Chi cục THADS Thành phố Sơn La | Nguyễn Ngọc Tuấn | Nam | 9 | 9 | 1983 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | 1 | | 1 | | |
| | 7 | Chi cục THADS Thành phố Sơn La | Đào Thị Mai Phương | Nữ | 17 | 4 | 1986 | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | 1 | | 1 | | |
| | 8 | Chi cục THADS Thành phố Sơn La | Lò Thị Thuận | Nữ | 18 | 10 | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 9 | Chi cục THADS Thành phố Sơn La | Sùng A Phia | Nam | 14 | 2 | 1987 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 10 | Chi cục THADS Thành phố Sơn La | Trịnh Thị Quỳnh | Nữ | 17 | 5 | 1989 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 11 | Chi cục THADS Thành phố Sơn La | Hà Thị Kim Thoa | Nữ | 16 | 10 | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | | 1 | |
| | 12 | Chi cục THADS Thành phố Sơn La | Nguyễn Thu Trang | Nữ | 7 | 5 | 1998 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | 1 | | |
| 2 | 1 | Chi cục THADS Huyện Mai Sơn | Hoàng Quốc Toàn | Nam | 10 | 10 | 1971 | 1 | | | | 1 | 6 | 2021 | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 2 | Chi cục THADS Huyện Mai Sơn | Cầm Văn Chất | Nam | 17 | 11 | 1982 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 3 | Chi cục THADS Huyện Mai Sơn | Lò Toàn Thắng | Nam | 8 | 9 | 1989 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 4 | Chi cục THADS Huyện Mai Sơn | Hoàng Thị Lan | Nữ | 3 | 11 | 1995 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | 1 | | 1 | | |
| | 5 | Chi cục THADS Huyện Mai Sơn | Và A Trịa | Nam | 15 | 12 | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 6 | Chi cục THADS Huyện Mai Sơn | Nguyễn Thị Phượng | Nữ | 19 | 4 | 1991 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | 1 | 1 | | | 1 | |
| | 7 | Chi cục THADS Huyện Mai Sơn | Đặng Thị Hà | Nữ | 4 | 9 | 1985 | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 8 | Chi cục THADS Huyện Mai Sơn | Đỗ Quang Huy | Nam | 25 | 8 | 1990 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 9 | Chi cục THADS Huyện Mai Sơn | Nguyễn Hữu Việt | Nam | 27 | 4 | 1989 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | 1 | | | 1 | Tại chức |
| 3 | 1 | Chi cục THADS Huyện Yên Châu | Nguyễn Viết Hiền | Nam | 20 | 7 | 1982 | 1 | | | | 1 | 11 | 2021 | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | | |
| | 2 | Chi cục THADS Huyện Yên Châu | Lừ Văn Tâm | Nam | 14 | 11 | 1984 | | | | 1 | 16 | 8 | 2021 | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 3 | Chi cục THADS Huyện Yên Châu | Lê Văn Minh | Nam | 29 | 6 | 1989 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 4 | Chi cục THADS Huyện Yên Châu | Thào A Tệnh | Nam | 16 | 6 | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 5 | Chi cục THADS Huyện Yên Châu | Vũ Xuân Chung | Nam | 15 | 12 | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 6 | Chi cục THADS Huyện Yên Châu | Vì Văn Lẩm | Nam | 12 | 8 | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 7 | Chi cục THADS Huyện Yên Châu | Vừ Hà Thuận | Nam | 11 | 4 | 1988 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 8 | Chi cục THADS Huyện Yên Châu | Tráng A Páo | Nam | 14 | 3 | 1995 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | 1 | 1 | | |
| 4 | 1 | Chi cục THADS Huyện Mộc Châu | Vũ Thắng | Nam | 18 | 6 | 1975 | 1 | | | | 20 | 1 | 2021 | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | | |
| | 2 | Chi cục THADS Huyện Mộc Châu | Ngô Đình Sơn | Nam | 15 | 9 | 1979 | | | | 1 | 4 | 1 | 2021 | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | | |
| | 3 | Chi cục THADS Huyện Mộc Châu | Hoàng Ngọc Lập | Nam | 27 | 10 | 1968 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 4 | Chi cục THADS Huyện Mộc Châu | Trần Văn Tuấn | Nam | 31 | 8 | 1983 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 5 | Chi cục THADS Huyện Mộc Châu | Phạm Thế Hùng | Nam | 24 | 8 | 1976 | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | 1 | | 1 | | |
| | 6 | Chi cục THADS Huyện Mộc Châu | Hà Thị Cúc | Nữ | 6 | 5 | 1983 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | | | | | | 1 | 1 | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 7 | Chi cục THADS Huyện Mộc Châu | Nguyễn Thu Hằng | Nữ | 17 | 9 | 1986 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | 1 | | 1 | | |
| | 8 | Chi cục THADS Huyện Mộc Châu | Nguyễn Mai Linh | Nữ | 5 | 9 | 1994 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | 1 | | 1 | | |
| | 9 | Chi cục THADS Huyện Mộc Châu | Nguyễn Thị Thu Phương | Nữ | 10 | 1 | 1990 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 10 | Chi cục THADS Huyện Mộc Châu | Lò Huy Bắc | Nam | 12 | 11 | 1988 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |

| Số TT đơn vị | Số TT CC,NLĐ | ĐƠN VỊ CÔNG TÁC | HỌ VÀ TÊN | Giới tính | Ngày, tháng, năm sinh: Ngày | Tháng | Năm | Chức vụ đang giữ – Cấp trưởng: Trưởng | Quyền | Phó phụ trách | Cấp phó | Ngày, tháng, năm bổ nhiệm lần đầu chức vụ đang giữ: Ngày | Tháng | Năm | Ngày, tháng, năm bổ nhiệm lại chức vụ đang giữ: Ngày | Tháng | Năm | Kế toán trưởng | Cơ cấu ngạch công chức: CHV cao cấp | CHV trung cấp | CHV Sơ cấp | Thẩm tra viên chính | Thẩm tra viên | Thư ký THA | Thư ký trung cấp THA | Chuyên viên chính | Chuyên viên | Cán sự làm công tác THADS | Thủ kho | Thủ quỹ | Văn thư trung cấp | Kế toán viên chính | Kế toán viên | Kế toán viên cao đẳng | Kế toán viên trung cấp | Chức danh còn lại | Trình độ chuyên môn – Trên đại học: Tiến sỹ | Thạc sỹ | Đại học: Đại học Luật | Đại học khác | Cao đẳng: Cao đẳng luật | Cao đẳng khác | Trung cấp: Trung cấp luật | Khác | Lý luận Chính trị – Chính trị: Cử nhân | Cao cấp | Trung cấp | Sơ cấp | Quản lý nhà nước: CVCC | CVC | Chuyên viên | Kỷ luật (trong năm BC từ 01/10-30/9) | ĐẢNG, ĐOÀN: Đảng viên | Còn lại | DÂN TỘC: Kinh | Khác | Hệ đào tạo đại học: Chính quy | Khác | Ghi chú *Ghi rõ loại hình đào tạo khác* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(A)* | *(B)* | *(C)* | *(D)* | *(E)* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* | *28* | *29* | *30* | *31* | *32* | *33* | *34* | *35* | *36* | *37* | *38* | *39* | *40* | *41* | *42* | *43* | *44* | *45* | *46* | *47* | *48* | *49* | *50* | *51* | *52* | *53* | *54* | *55* |
| 10 | 3 | Chi cục THADS Huyện Sốp Cộp | Lường Thị Cẩm Hường | Nữ | 20 | 8 | 1992 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 4 | Chi cục THADS Huyện Sốp Cộp | Vì Duy Thọ | Nam | 12 | 12 | 1983 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 5 | Chi cục THADS Huyện Sốp Cộp | Nguyễn Thị Nhải | Nữ | 20 | 9 | 1994 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | 1 | | 1 | | |
| 11 | 1 | Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai | Trịnh Cương Quyết | Nam | 29 | 11 | 1964 | 1 | | | | 20 | 1 | 2021 | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 2 | Chi cục THADS Huyện Quỳnh Nhai | Lò Văn Kính | Nam | 25 | 5 | 1980 | | | | 1 | 15 | 11 | 2015 | 15 | 11 | 2020 | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 3 | Chi cục THADS Huyện Quỳnh Nhai | Thào A Chu | Nam | 28 | 10 | 1975 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 4 | Chi cục THADS Huyện Quỳnh Nhai | Nguyễn Chí Bình | Nam | 15 | 7 | 1980 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | 1 | | 1 | | |
| | 5 | Chi cục THADS Huyện Quỳnh Nhai | Sùng A Mua | Nam | 2 | 11 | 1989 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | Tại chức |
| 12 | 1 | Chi cục THADS Huyện Mường La | Ngô Văn Bình | Nam | 15 | 3 | 1974 | | | 1 | | 22 | 5 | 2023 | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | | 1 | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 2 | Chi cục THADS Huyện Mường La | Vũ Văn Nhương | Nam | 4 | 1 | 1970 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 3 | Chi cục THADS Huyện Mường La | Lê Thị Thu Huyền | Nữ | 5 | 6 | 1976 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 4 | Chi cục THADS Huyện Mường La | Lò Văn Hiệp | Nam | 4 | 9 | 1988 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 5 | Chi cục THADS Huyện Mường La | Hà Thị Minh | Nữ | 26 | 10 | 1985 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 6 | Chi cục THADS Huyện Mường La | Thào A Thinh | Nam | 15 | 7 | 1989 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |

*Sơn La, ngày 31tháng 5 năm 2023*

**NGƯỜI LẬP BẢNG**

**Lê Thị Mai**

**KT. CỤC TRƯỞNG**
**PHÓ CỤC TRƯỞNG**

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.SƠN LA

**Lò Anh Vĩnh**

| Số TT đơn vị | Số TT CC,NLĐ | ĐƠN VỊ CÔNG TÁC | HỌ VÀ TÊN | Giới tính | Ngày, tháng, năm sinh | | | Chức vụ đang giữ | | | | Ngày, tháng, năm bổ nhiệm lần đầu chức vụ đang giữ | | | Ngày, tháng, năm bổ nhiệm lại chức vụ đang giữ | | | Kế toán trưởng | Cơ cấu ngạch công chức | | | | | | | | | | | | | | | | | | Trình độ chuyên môn | | | | | | | | Lý luận Chính trị | | | | Quản lý nhà nước | | | Kỷ luật (trong năm BC từ 01/10-30/9) | ĐẢNG, ĐOÀN | | DÂN TỘC | | Hệ đào tạo đại học | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Cấp trưởng | | | Cấp phó | | | | | | | | CHV cao cấp | CHV trung cấp | CHV Sơ cấp | Thẩm tra viên chính | Thẩm tra viên | Thư ký THA | Thư ký trung cấp THA | Chuyên viên chính | Chuyên viên | Cán sự làm công tác THADS | Thủ kho | Thủ quỹ | Văn thư trung cấp | Kế toán viên chính | Kế toán viên | Kế toán viên cao đẳng | Kế toán viên trung cấp | Chức danh còn lại | Trên đại học | | Đại học | | Cao đẳng | | Trung cấp | | Chính trị | | | | Quản lý nhà nước | | | | Đảng viên | Còn lại | Kinh | Khác | Chính quy | Khác | Ghi chú *Ghi rõ loại hình đào tạo khác* |
| | | | | | Ngày | Tháng | Năm | Trưởng | Quyền | Phó phụ trách | | Ngày | Tháng | Năm | Ngày | Tháng | Năm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Tiến sỹ | Thạc sỹ | Đại học Luật | Đại học khác | Cao đẳng luật | Cao đẳng khác | Trung cấp luật | Khác | Cử nhân | Cao cấp | Trung cấp | Sơ cấp | CVCC | CVC | Chuyên viên | | | | | | | | | |
| (A) | (B) | (C) | (D) | (E) | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 | 45 | 46 | 47 | 48 | 49 | 50 | 51 | 52 | 53 | 54 | 55 |
| | 11 | Chi cục THADS Huyện Mộc Châu | Hoàng Anh Dũng | Nam | 6 | 12 | 1989 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | Tại chức |
| 5 | 1 | Chi cục THADS Huyện Vân Hồ | Nguyễn Ngọc Chiến | Nam | 16 | 7 | 1971 | 1 | | | | 20 | 1 | 2021 | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 2 | Chi cục THADS Huyện Vân Hồ | Hoàng Ngọc Bắc | Nam | 12 | 10 | 1989 | | | | 1 | 4 | 1 | 2022 | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | 1 | 1 | Tại chức |
| | 3 | Chi cục THADS Huyện Vân Hồ | Lò Trung Quân | Nam | 6 | 9 | 1986 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | 1 | 1 | Tại chức |
| | 4 | Chi cục THADS Huyện Vân Hồ | Sồng A Páo | Nam | 9 | 12 | 1985 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | 1 | 1 | Tại chức |
| | 5 | Chi cục THADS Huyện Vân Hồ | Nguyễn Thị Ánh Tuyết | Nữ | 20 | 6 | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| 6 | 1 | Chi cục THADS Huyện Phù Yên | Nguyễn Tuấn Anh | Nam | 12 | 2 | 1978 | 1 | | | | 20 | 1 | 2021 | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | | |
| | 2 | Chi cục THADS Huyện Phù Yên | Ngô Quang | Nam | 7 | 3 | 1975 | | | | 1 | 15 | 11 | 2020 | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | 1 | 1 | Tại chức |
| | 3 | Chi cục THADS Huyện Phù Yên | Lường Văn Nghi | Nam | 7 | 9 | 1986 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | 1 | 1 | Tại chức |
| | 4 | Chi cục THADS Huyện Phù Yên | Phạm Thị Bích | Nữ | 14 | 8 | 1967 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | 1 | | | 1 | |
| | 5 | Chi cục THADS Huyện Phù Yên | Đinh Văn Ân | Nam | 12 | 3 | 1982 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | | | | | | 1 | | | 1 | 1 | |
| | 6 | Chi cục THADS Huyện Phù Yên | Lò Thị Bích | Nữ | 13 | 7 | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | | 1 | | 1 | 1 | Tại chức |
| | 7 | Chi cục THADS Huyện Phù Yên | Cầm Thị Thu Nguyệt | Nữ | 1 | 9 | 1992 | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | 1 | 1 | Tại chức |
| 7 | 1 | Chi cục THADS Huyện Bắc Yên | Nguyễn Văn Phú | Nam | 27 | 11 | 1973 | 1 | | | | 20 | 1 | 2021 | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 2 | Chi cục THADS Huyện Bắc Yên | Nguyễn Trọng Đoàn | Nam | 18 | 2 | 1974 | | | | 1 | 1 | 12 | 2020 | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 3 | Chi cục THADS Huyện Bắc Yên | Mùa A Cang | Nam | 20 | 8 | 1986 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | 1 | 1 | Tại chức |
| | 4 | Chi cục THADS Huyện Bắc Yên | Hoàng Hoài Thương | Nữ | 7 | 12 | 1990 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | 1 | |
| | 5 | Chi cục THADS Huyện Bắc Yên | Cầm Thị Hồng Nâm | Nữ | 5 | 10 | 1988 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | Tại chức |
| 8 | 1 | Chi cục THADS Huyện Thuận Châu | Trần Văn Quận | Nam | 25 | 11 | 1968 | 1 | | | | 20 | 10 | 2020 | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 2 | Chi cục THADS Huyện Thuận Châu | Thào Thị Minh Ngọc | Nữ | 14 | 12 | 1980 | | | | 1 | 4 | 1 | 2022 | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 3 | Chi cục THADS Huyện Thuận Châu | Tòng Văn Học | Nam | 10 | 12 | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 4 | Chi cục THADS Huyện Thuận Châu | Vàng A Chử | Nam | 15 | 11 | 1982 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 5 | Chi cục THADS Huyện Thuận Châu | Lò Thị Huyền Chung | Nữ | 8 | 10 | 1985 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 6 | Chi cục THADS Huyện Thuận Châu | Đồng Thị Nga | Nữ | 17 | 11 | 1973 | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 7 | Chi cục THADS Huyện Thuận Châu | Điêu Thị Chuyên | Nữ | 27 | 4 | 1981 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| 9 | 1 | Chi cục THADS Huyện Sông Mã | Nguyễn Tấn Việt | Nam | 8 | 8 | 1973 | 1 | | | | 1 | 11 | 2021 | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 2 | Chi cục THADS Huyện Sông Mã | Quàng Văn Hải | Nam | 26 | 12 | 1975 | | | | 1 | 10 | 3 | 2019 | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 3 | Chi cục THADS Huyện Sông Mã | Lường Văn Bích | Nam | 21 | 1 | 1964 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | 1 | |
| | 4 | Chi cục THADS Huyện Sông Mã | Lò Văn Huệ | Nam | 25 | 3 | 1983 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 5 | Chi cục THADS Huyện Sông Mã | Lò Thị Minh Lan | Nữ | 6 | 3 | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 6 | Chi cục THADS Huyện Sông Mã | Phạm Thị Việt Hồng | Nữ | 16 | 11 | 1993 | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | 1 | | 1 | | |
| | 7 | Chi cục THADS Huyện Sông Mã | Lậu Bá Sáu | Nam | 14 | 4 | 1986 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 8 | Chi cục THADS Huyện Sông Mã | Nguyễn Thái Thắng | Nam | 12 | 12 | 1978 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | 1 | | | 1 | Tại chức |
| | 1 | Chi cục THADS Huyện Sốp Cộp | Bùi Đỗ Hà | Nam | 24 | 3 | 1971 | 1 | | | | 1 | 11 | 2021 | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | Tại chức |
| | 2 | Chi cục THADS Huyện Sốp Cộp | Trần Thị Cúc | Nữ | 24 | 3 | 1974 | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | 1 | Tại chức |

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA

# BÁO CÁO THỐNG KÊ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG
# CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA NĂM 2023
(Số liệu tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2023)

| Số thứ tự đơn vị | Số thứ tự người lao động | Đơn Vị công tác | Họ Và Tên | Giới Tính | Ngày, Tháng, Năm Sinh | | | Thời Điểm Ký Hợp Đồng | | | Thời Hạn Hợp Đồng | Hợp Đồng Theo NĐ 161 | Hợp Đồng Làm Việc Khác | Vị trí làm việc | Trình độ đào tạo | | | | | Kỷ Luật (trong Năm Bc Từ 01/10-30/9) | Đảng, Đoàn | | Dân Tộc | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Ngày | Tháng | Năm | Ngày | Tháng | Năm | | | | | Thạc Sĩ | Đại học | Cao Đẳng | Trung Cấp Luật | Khác | | Đảng Viên | Còn Lại | Kinh | Dân Tộc Thiểu Số Khác |
| (A) | (B) | (C) | (D) | (E) | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| | | | 33 | | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 33 | 0 | | 0 | 14 | 1 | 4 | 9 | 0 | 12 | 20 | 9 | 24 |
| | | CỤC THADS CẤP TỈNH: | 5 | 5 | | | | | | | | 5 | 0 | | 0 | 2 | 0 | 0 | 3 | 0 | 3 | 2 | 1 | 4 |
| 1 | 1 | Văn phòng | Lường Dược Huy | Nam | 26 | 12 | 1976 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | LX | | | | | 1 | | | 1 | | 1 |
| | 2 | Văn phòng | Đào Tất Hiếu | Nam | 5 | 12 | 1974 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | LX | | | | | 1 | | 1 | | 1 | |
| | 3 | Văn phòng | Lò Văn Tương | Nam | 16 | 7 | 1983 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | BV | | 1 | | | | | 1 | | | 1 |
| | 4 | Văn phòng | Đinh Công Ngoan | Nam | 12 | 2 | 1976 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | BV | | 1 | | | | | 1 | | | 1 |
| | 5 | Văn phòng | Cà Thị Thủy | Nữ | 10 | 5 | 1988 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | TV | | | | | 1 | | | 1 | | 1 |
| | | CHI CỤC THADS CẤP HUYỆN | 28 | | | | | | | | 28 | 28 | - | | - | 12 | 1 | 4 | 6 | - | 9 | 18 | 8 | 20 |
| 2 | 1 | Chi cục THADS TP Sơn La | Lường Anh Quyết | Nam | 12 | 4 | 1994 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | BV | | | | 1 | | | | 1 | | 1 |
| | 2 | Chi cục THADS TP Sơn La | Hà Trung Anh | Nam | 7 | 12 | 1988 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | BV | | | | | | | | 1 | | 1 |
| | 3 | Chi cục THADS TP Sơn La | Nguyễn Hải Sơn | Nam | 8 | 3 | 1994 | 2 | 8 | 2022 | Không xác định thời hạn | 1 | | LX | | | | | 1 | | | | 1 | |
| 3 | 1 | Chi cục THADS huyện Mai Sơn | Nguyễn Ngọc Chung | Nam | 5 | 12 | 1987 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | LX | | 1 | | | | | | 1 | 1 | |
| | 2 | Chi cục THADS huyện Mai Sơn | Đặng Khánh Duy | Nam | 2 | 5 | 1998 | 18 | 7 | 2022 | Không xác định thời hạn | 1 | | BV | | | | | | | 1 | | 1 | |
| 4 | 1 | Chi cục THADS huyện Yên Châu | Lò Thị Hồng | Nữ | 28 | 5 | 1988 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | TV | | 1 | | | | | 1 | | | 1 |
| | 2 | Chi cục THADS huyện Yên Châu | Ngô Văn Linh | Nam | 11 | 8 | 1992 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | LX | | 1 | | | | | | 1 | 1 | |
| | 3 | Chi cục THADS huyện Yên Châu | Lò Văn Giang | Nam | 22 | 10 | 1982 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | BV | | | | | 1 | | 1 | | | 1 |
| 5 | 1 | Chi cục THADS huyện Mộc Châu | Hoàng Hải Nam | Nam | 10 | 2 | 1995 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | BV | | | | 1 | | | | 1 | | 1 |
| | 2 | Chi cục THADS huyện Mộc Châu | Hà Thị Dung | Nữ | 3 | 9 | 1982 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | TV | | 1 | | | | | 1 | | | 1 |
| | 3 | Chi cục THADS huyện Mộc Châu | Hà Trung Thực | Nam | 2 | 5 | 1990 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | LX | | | | | 1 | | | 1 | | 1 |
| 6 | 1 | Chi cục THADS huyện Vân Hồ | Bàn Văn Tuấn | Nam | 13 | 10 | 1995 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | BV | | | | | | | | 1 | | 1 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | 2 | Chi cục THADS huyện Vân Hồ | Lường Minh Châu | Nam | 25 | 1 | 1987 | 5 | 7 | 2022 | Không xác định thời hạn | 1 | | LX | | | | | 1 | | | 1 | | 1 |
| 7 | 1 | Chi cục THADS huyện Phù Yên | Trần Ngọc Đông | Nam | 1 | 5 | 1988 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | LX | | 1 | | | | | | 1 | 1 | |
| | 2 | Chi cục THADS huyện Phù Yên | Phạm Mai Đông | Nam | 2 | 2 | 1994 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | BV | | 1 | | | | | | 1 | 1 | |
| 8 | 1 | Chi cục THADS huyện Bắc Yên | Hà Thái Dương | Nam | 19 | 12 | 1992 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | LX | | | | | 1 | | | 1 | | 1 |
| | 2 | Chi cục THADS huyện Bắc Yên | Lò Xuân Hậu | Nam | 27 | 11 | 1989 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | BV | | | | 1 | | | 1 | | | 1 |
| 9 | 1 | Chi cục THADS huyện Thuận Châu | Nguyễn Tuấn Nghĩa | Nam | 21 | 7 | 1993 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | LX | | 1 | | | | | | 1 | 1 | |
| | 2 | Chi cục THADS huyện Thuận Châu | Đỗ Bình Minh | Nam | 25 | 6 | 2000 | 11 | 7 | 2022 | Không xác định thời hạn | 1 | | BV | | | | | | | | 1 | | 1 |
| 10 | 1 | Chi cục THADS huyện Sông Mã | Lò Cầm Thứ | Nam | 18 | 3 | 1988 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | LX | | 1 | | | | | 1 | | | 1 |
| | 2 | Chi cục THADS huyện Sông Mã | Lường Thị Thảo | Nữ | 4 | 4 | 1994 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | TV | | 1 | | | | | | 1 | | 1 |
| | 3 | Chi cục THADS huyện Sông Mã | Hà Văn Đại | Nam | 23 | 11 | 1986 | 30 | 11 | 2022 | Không xác định thời hạn | 1 | | BV | | | | | 1 | | | 1 | | 1 |
| 11 | 1 | Chi cục THADS huyện Sốp Cộp | Lò Văn Hà | Nam | 6 | 3 | 1988 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | LX | | 1 | | | | | | 1 | | 1 |
| | 2 | Chi cục THADS huyện Sốp Cộp | Lò Văn Tiến | Nam | 7 | 10 | 1986 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | BV | | | | | | | | 1 | | 1 |
| 12 | 1 | Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai | Tòng Văn Hành | Nam | 30 | 4 | 1988 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | BV | | 1 | | | | | 1 | | | 1 |
| | 2 | Chi cục THADS huyện Quỳnh Nhai | Lò Văn Dương | Nam | 8 | 8 | 1989 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | LX | | | 1 | | | | 1 | | | 1 |
| 13 | 1 | Chi cục THADS huyện Mường La | Nguyễn Đức Mạnh | Nam | 21 | 11 | 1971 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | BV | | 1 | | | | | 1 | | 1 | |
| | 2 | Chi cục THADS huyện Mường La | Lò Đại Quân | Nam | 2 | 2 | 1994 | 1 | 6 | 2021 | Không xác định thời hạn | 1 | | LX | | | | 1 | | | | 1 | | 1 |

*Sơn La, ngày 31 tháng 5 năm 2023*

**NGƯỜI LẬP BẢNG**

**KT. CỤC TRƯỞNG**
**PHÓ CỤC TRƯỞNG**

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. SƠN LA

**Lê Thị Mai**

**Lò Anh Vĩnh**